

Thích Trí Quang: NGÀI HUỆ NĂNG

dựa theo Kinh Pháp Bảo Đàn

Tác giả: Thượng Nhân Thích Trí Quang

MỤC LỤC

Lời nói đầu

CHƯƠNG I - HÀNH TRẠNG

I.1. Sự Đắc Pháp

I.2. Ngày Cuối Cùng

I.3. Cơ Hóa Độ

CHƯƠNG II - TƯ TƯỞNG

II.1. Tư Tưởng Căn Bản

II.2. Tư Tưởng Đặc Thù

a) Thuyền

b) Kiến tánh

c) Đàn dương (gồm 4 kỳ án)

c1. Ly Văn Tự

c2. Tây Phương Tịnh Độ.

c3. Ngài Thần Tú

c4. Lương Vũ Đế

d) Phật tánh

II.3. An Lạc Hạnh

CHƯƠNG III - TỔNG KẾT

LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách về Ngài Huệ Năng sau đây lấy kinh PHÁP BẢO ĐÀN làm tài liệu chính. Ban đầu tôi đã viết những lời tựa cần thiết, nhưng trong và sau khi viết xong, thấy muốn đổi ý.

Tôi có cảm giác rõ rệt mình viết cho mình. Thì gian viết tập sách này quả là thì gian mà vang bóng của Ngài Huệ Năng đã nâng đỡ và giáo dục cho lòng tôi rất nhiều. Cảm bội "lòng từ bi thương xót đến cả vị lai" của Ngài, tôi xin ghi lại ở đây để phụng hiến lên Ngài tấm lòng chí thành chí kính.

Tháng Mười, PL 2503

TRÍ QUANG

CHƯƠNG I - HÀNH TRẠNG

I.1. SỰ ĐẮC PHÁP

Nói đến sự đắc pháp của Ngài Huệ Năng, không chi bằng trích dịch nguyên văn kinh Pháp bảo đàn. Nguyên văn ấy, quý ở chỗ chính là lời Ngài Huệ Năng đã tự thuật, trong đó bộc lộ được hết bản sắc

của Ngài. Xin nhấn mạnh điều đó, vì cái bản sắc hoàn toàn của Ngài Huệ Năng thật đã được thể hiện trong những lời Ngài tự thuật sau đây, tại giảng đường chùa Đại Phạn, Thiều Châu:

Các vị Thiện tri thức! Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật.

Các vị Thiện tri thức! Xin nghe hành trạng và cái ý sự đặc pháp của tôi. Thân phụ tôi nguyên quán ở Phạm Dương, sau thiên qua Lãnh Nam, làm kẻ thường dân của Tân Châu. Tôi sinh ra đã bất hạnh, cha lại mất sớm, còn một mẹ già dờn qua Nam Hải, khổ khổ nghèo nàn, nên tôi làm nghề bán củi chợ. Một hôm, có một người mua củi, bảo tôi gánh đến nhà, khách lấy củi, tôi được tiền rồi, bước ra cửa thì nghe một người tụng kinh. Vừa nghe lời kinh, tâm tôi đã khai ngộ, nên hỏi người ấy tụng kinh gì. Người ấy cho biết tụng kinh Kim Cang. Tôi lại hỏi Ngài ở đâu và ai dạy tụng Kinh ấy? Người ấy trả lời: Tôi ở chùa Đông Thuyền, huyện Hoàng Mai, thuộc xứ Kỳ Châu. Chùa ấy do tổ sư thứ năm là Ngài Hoàng Nhẫn làm chủ giáo hóa cho môn nhân trên ngàn người. Tôi bán củi ở đây. Tổ sư khuyên tại gia cũng như xuất gia, chỉ thọ trì kinh Kim Cang là kiến tánh thành Phật.

Tôi nghe những lời ấy cảm biết mình có túc duyên, lại nhờ có một người cho mười lạng bạc, khiến tôi sắp đặt cho mẹ già mà tìm đến yết kiến Tổ sư. Tôi sắp đặt cho mẹ già rồi, tức thì từ biệt. Không quá một tháng, tôi đã đến Hoàng Mai, đánh lễ Tổ sư. Tổ sư hỏi: Người ở đâu? Đến đây muốn gì? Tôi thưa: Con là kẻ thường dân ở Lãnh Nam, từ xa đến đây đánh lễ Ngài, lòng chỉ cầu làm Phật mà không muốn một điều gì khác. Tổ sư dạy: Người là người Lãnh Nam, lại là kẻ quê mùa, thì làm sao mà làm Phật được? Tôi bạch: Con người có Nam có Bắc, nhưng Phật tánh vốn không Bắc không Nam; cái thân quê mùa, không giống với thân của Tổ sư, nhưng Phật tánh thì có gì khác biệt?

Tổ sư còn muốn nói với tôi nữa, nhưng thấy đồ chúng đứng cả hai bên, nên bảo tôi hãy theo chúng mà làm việc. Tôi thưa: Huệ Năng con xin kính bạch Tổ sư, tự tâm con thường sanh trí tuệ, không rời tự tánh ấy tức là công đức, vậy Ngài dạy con làm những việc gì? Tổ sư dạy rằng: kẻ quê mùa này thật là lợi căn, thôi, người đừng nói nữa, hãy xuống nhà dưới mà làm việc. Tôi vâng lời xuống nhà dưới, có một vị hành giả bảo tôi bửa củi và giã gạo. Hơn tám tháng, một hôm Tổ sư bỗng xuống gặp tôi, bảo rằng: Ta biết kiến địa của con có thể dùng được, nhưng sợ có kẻ ác tâm hại con, con hay chẳng? Tôi bạch rằng: Con cũng biết ý của Tổ sư nên không dám đi qua trước thuyền đường, sợ mọi người hay biết.

Một ngày nọ, Tổ sư kêu hết thầy môn đồ lại, bảo rằng: Người đời sinh tử là đại sự, các người suốt ngày cầu phước mà không cầu thoát ly sanh tử, các người đâu biết tự tánh nếu mê thì phước nào cứu được! Vậy các người hãy đi ra, y theo tánh bát nhã của tự tâm mà làm mỗi người một bài kệ cho tôi xem. Ai ngộ được thì tôi sẽ phú y pháp cho, làm vị tổ sư thứ sáu. Ra ngay và làm nhanh lên, không được suy tưởng, suy tưởng tức không trúng. Người kiến tánh thì nói ra là kiến tánh tức thì. Người như thế thì cho dẫu lúc ở trong chiến trận cũng vẫn kiến tánh.

Mọi người nghe Tổ sư dạy như thế, phụng mạng mà ra, nhưng lại bảo nhau: Chúng ta miễn làm kệ; Thượng tọa Thần Tú hiện làm giáo thọ cho chúng ta, thế nào người cũng được Tổ sư phú y pháp, sau này chúng ta chỉ nương dựa nơi người là được. Phần Thượng tọa Thần Tú thì người nghĩ rằng mọi người không trình kệ là vì họ nghĩ có ta là vị giáo thọ của họ, nên ta phải làm kệ trình lên Tổ sư. Ta không trình kệ thì Tổ sư làm sao biết kiến giải của ta sâu hay cạn. Ý ta trình kệ là để cầu pháp, chứ trình kệ để được làm tổ sư thì có khác chi đem tâm niệm phàm phu chiếm đoạt địa vị bực thánh. Nhưng không trình kệ thì không thể đặc pháp. Thiệt là khó nghĩ.

Trước thuyền đường của Tổ sư có dãy nhà ba gian. Tổ sư ý muốn nhờ quan Cung phụng là Lô Trân vẽ những bức họa theo kinh Lăng Già và những đồ biểu về hệ thống đặc pháp của năm vị Tổ sư để lưu truyền cúng dường. Thượng tọa Thần Tú làm kệ xong rồi, mấy phen muốn đem trình Tổ sư, nhưng mỗi lần đi đến dãy nhà ấy thì trong lòng lại hồi hộp, toát mồ hôi khắp mình, nên trình không được. Qua 4 ngày và 13 lần như vậy mà việc trình kệ vẫn không xong. Thượng tọa Thần Tú bèn suy nghĩ: Hãy viết

lên vách nhà ấy cũng được. Rồi Tổ sư thấy, nếu Ngài bảo được thì ta ra đánh lễ và bạch Ngài kệ ấy ta làm, còn nếu Tổ sư bảo không được thì ta phải tự thấy uổng phí bao năm ở đây mà chưa thấy đạo. Nghĩ vậy rồi, canh ba đêm ấy, Thượng tọa Thần Tú không cho ai hay, tự cầm đèn viết bài kệ của mình đã làm lên vách chái phía Nam. Bài kệ ấy như sau:

Thân thị Bồ Đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời cần phát thức
Vật sử nhá trần ai.

(Thân là cây bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Thường hãy siêng lau chùi
Chớ để bụi dơ bám).

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Viết xong, Thượng tọa về phòng, không ai hay biết. Thượng tọa lại nghĩ: Như Tổ sư thấy bài kệ ấy mà hoan hỷ thì ta có nhân duyên đặc pháp, còn nếu Ngài bảo không được thì ấy là tự ta mê muội, nghiệp cũ sâu dày, nên không đáng đặc pháp. Suy nghĩ như vậy cho đến canh năm, nằm ngổ không yên.

Phần Tổ sư, từ lâu đã biết Thượng tọa Thần Tú chưa kiến tánh được. Sáng ngày hôm ấy, Ngài cho mời ông Lô Trân đến để nhờ vẽ lên vách những bức họa đã định, bỗng thấy bài kệ, Ngài liền bảo: Quan Cung phụng, thôi, đừng vẽ nữa, thật là phiền cho ông từ xa đến đây. Nhưng trong kinh có dạy: phàm các hình tượng đều là hư vọng. Vậy chỉ nên giữ bài kệ này lại cho mọi người thọ trì. Y theo bài kệ này mà tu thì khỏi sa vào ác đạo. Y theo bài kệ này mà làm thì được đại lợi ích. Nói rồi, Ngài lại dạy đồ chúng hãy thắp hương mà kính lễ và trì tụng bài kệ ấy, ai cũng khen là rất quý báu. Canh ba, Tổ sư gọi Thượng tọa Thần Tú vào thuyền đường, hỏi: Bài kệ ấy ông làm đó chưa kiến tánh; ông mới đến cửa ngoài, chưa vào cửa trong. Đem kiến giải ấy tìm vô thượng bồ đề thì thật chưa được. Vô thượng bồ đề là ngay nơi một lời nói thấy được bản tâm, kiến được bản tánh, bất sanh bất diệt; bất cứ lúc nào, niệm niệm tự thấy; vạn pháp viên dung, một chân tất cả đều chân. Vạn pháp tự như như, tâm như như là chân thật; kiến giải như vậy là thấy được tự tánh của vô thượng bồ đề. Ông hãy ra suy nghĩ trong một vài ngày, làm một bài kệ nữa đem vào cho tôi, tôi xem nếu ông nhập môn được thì sẽ phú y pháp cho ông.

Thượng tọa Thần Tú đánh lễ và lui ra. Qua mấy ngày làm kệ cũng không thành, trong tâm hồi hộp, tư tưởng bất an như người ở trong mộng, đi đứng không vui.

Hai ngày sau, một đạo đồng ngang qua chỗ giã gạo, xướng tụng bài kệ của Thượng tọa Thần Tú. Tôi mới nghe, biết liền bài kệ ấy chưa kiến tánh. Tuy tôi chưa được mong ơn Tổ sư chỉ dạy, nhưng đã biết ý chỉ của Ngài. Tôi hỏi đạo đồng: tụng bài kệ gì đó? Đạo đồng bảo: Cái anh quê mùa này, anh không biết Tổ sư có dạy người đời sanh tử là đại sự, muốn truyền phú y pháp nên Tổ sư bảo đồ chúng mỗi người làm một bài kệ để Tổ sư xem, nếu ai ngộ được tâm tánh thì Ngài phú y pháp cho để làm vị Tổ sư thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết lên vách chái nhà phía Nam, bài kệ “vô tướng” mà Thượng tọa đã làm nên Tổ sư dạy mọi người phải tụng bài kệ ấy mà tu thì khỏi đạo ác đạo, y theo bài kệ ấy mà làm thì được đại lợi ích. Tôi thưa đạo đồng: Thưa thượng nhân, tôi đập chày giã gạo đã hơn 8 tháng nay, chưa bao giờ dám đến trước thuyền đường, xin thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ để được lễ bái. Đạo đồng dẫn tôi đến, lạy xong, tôi nói: Huệ Năng tôi không biết chữ, xin thượng nhân đọc cho. Bấy giờ đứng ở đấy có quan Biệt giá Giang Châu, họ Trương, tên Nhật Dụng, liền cao tiếng đọc lên. Tôi nghe rồi, thưa rằng tôi cũng có một bài kệ, kính nhờ quan Biệt giá viết giúp. Quan Biệt giá kinh ngạc:

Anh mà cũng biết làm kệ sao, thật là việc hiếm có! Tôi thưa rằng: Muốn học đạo vô thượng bồ đề thì chớ khinh kẻ sơ học; người thấp nhất có thể có tài trí cao nhất, còn người cao nhất cũng có thể không có trí tuệ gì cả! Quan Biệt giá nói: Anh hãy đọc bài kệ lên, tôi viết cho anh; nếu anh đắc pháp thì trước hết phải độ cho tôi, xin đừng quên lời. Tôi bèn đọc rằng:

Bồ đề bản vô thọ
Minh cảnh diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà sứ nhá trần ai.

(Bồ đề vốn không cây
Gương sáng cũng không đài
Xưa nay không một vật
Thì bụi bám vào đâu).

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Bài kệ viết xong, mọi người đều kinh ngạc, bảo nhau: Kỳ thay, chúng ta không nên lấy hình dạng mà coi người; chúng ta đâu được phép sai khiến mãi vị Bồ Tát xác phàm này! Tổ sư nghe thấy mọi người kinh quá như vậy, sợ có kẻ ác tâm làm hại, nên ra lấy giày chà bài kệ đi mà bảo rằng: Bài này cũng chưa phải kiến tánh. Mọi người đều cho là phải.

Hôm sau, Tổ sư kín đáo đi xuống nhà dưới, thấy tôi nai lưng giã gạo, bảo rằng: Người cầu đạo phải như vậy đó. Lại hỏi gạo đã trắng chưa? Tôi bạch rằng gạo trắng đã lâu rồi, chỉ thiếu cái sàng nữa mà thôi. Tổ sư bèn lấy gậy gõ nơi cối 3 lần rồi bỏ đi lên. Tôi hội ý, canh ba đêm ấy vào thuyền thất của Tổ sư. Tổ sư bèn lấy ca sa choàng lên mình tôi, không cho ai thấy, rồi giảng cho tôi nghe bản kinh Kim Cang. Khi Tổ sư giảng đến câu: “ung vô sở trú nhi sanh kỳ tâm” ngay nơi câu ấy, tôi tức thì đại ngộ hết thấy vạn pháp không rời tự tánh, bèn bạch với Tổ sư: Đâu có dè tự tánh vốn tự thanh tịnh, vốn bất sanh bất diệt, vốn tự viên mãn, vốn bất động chuyển, vốn sanh vạn pháp! Tổ sư biết tôi đã ngộ bản tánh, bèn dạy rằng: Không biết tự tâm thì học đạo vô ích; nếu biết tự tâm, thấy tự tánh, thì đấy chính là kẻ đại trượng phu!

Thế là canh ba đắc pháp, không một ai hay. Tổ sư truyền thọ đốn giáo và y bát cho tôi và dạy rằng: Ông là vị Tổ sư thứ sáu, hãy khéo tự hộ niệm, quảng độ chúng sanh, lưu truyền đạo pháp cho tương lai, đừng để bồ đề tuyệt chủng. Hãy nghe bài kệ của ta đây:

Hữu tình lai hạ chủng,
Nhơn địa quả hườn sanh,
Vô tình diệc vô chủng,
Vô tánh diệc vô sanh.

(Hữu tình được gieo giống,
Nhơn gieo quả ắt sanh,
Vô tình thì vô chủng,
Vô tánh cũng vô sanh).

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn - Thích Duy Lực)

Tổ sư lại dạy rằng: Xưa kia, khi Đạt Ma Tổ sư đến quốc độ này thì mọi người chưa ai tin, nên truyền ca

sa để làm tín thể, đời đời tiếp thọ. Nhưng đạo pháp là lấy tâm truyền tâm làm cho tự ngộ tự biết. Từ xưa, chư Phật duy truyền bản thể, chư Tổ mật phú bản tâm, còn ca sa là cái gốc của sự tranh chấp, vậy đến ông là đình chỉ. Nếu ông truyền phú ca sa ấy nữa thì tánh mạng ông chỉ như sợi tơ. Ông nên đi khỏi chỗ này cho mau, không thì có kẻ làm hại. Tôi thưa: Con nên đi về xứ nào? Tổ sư dạy: “Phùng Hoài tắc chỉ, ngộ Hội tắc tàng” (Gặp đất Hoài thì dừng, gặp đất Hội thì ẩn). Canh ba đêm ấy, lãnh y bát xong, Tổ sư đưa đến bến Cửu Giang, bảo tôi lên thuyền, tôi liền cầm lấy chèo; Tổ sư bảo: Để Ta độ ông qua sông. Tôi bạch: Khi con mê thì Tổ sư độ con, nay con ngộ rồi thì con phải tự độ; cái tiếng hóa độ tuy một mà cách dùng thì khác nhau. Huệ Năng con sanh ra ở chỗ biên địa, đến nổi tiếng nói cũng không đúng; nay mong ơn Tổ sư phú pháp khiến con được liễu ngộ rồi, thì con phải tự tánh tự độ. Tổ sư dạy rằng: Phải, phải! Sau này đạo pháp do ông mà đại thành hành đó. Ông hãy đi đi. Gắng đi cho mau về hướng Nam. Nhưng đừng nói ra sớm quá kéo cái nạn của đạo pháp nổi lên.

Tôi lạy từ Tổ sư rồi, đi về phía Nam, hai tháng thì đến núi Đại dữ. Còn Tổ sư trở về, đến mấy ngày không ra giảng đường, đồ chúng nghi ngờ, mới vào bạch hỏi: Ngài đau yếu ra sao? Tổ sư trả lời: Ta không đau ốm gì, nhưng y pháp của ta đã đi về phía Nam rồi. Đồ chúng hỏi: Ai là người được Ngài truyền thọ cho, Ngài dạy: Huệ Năng, con người ấy được đó! Bấy giờ đồ chúng mới hay sự đặc pháp của tôi, và những kẻ muốn chiếm đoạt y bát đuổi theo vài trăm người, chạy trước những người này là một thầy họ Trần, tên Huệ Minh, vốn là tứ phẩm tướng quân nên tánh hạnh hung hăng, quyết ý tâm nã tôi. Khi Huệ Minh đuổi kịp, tôi liền để y bát xuống, ẩn mình trong đám cỏ rậm. Huệ Minh đến, cố sức xách lên mà y bát vẫn không lay động, mới gọi to lên rằng: Hành giả, Hành giả, tôi đến đây là vì đạo pháp chứ không vì y bát. Tôi liền bước ra ngồi trên phiến đá, Huệ Minh đánh lễ và bạch rằng: Xin Hành giả thuyết pháp cho tôi. Tôi bảo: Nếu ông vì đạo pháp mà đến đây, thì hãy lắng lòng mình xuống, đừng mong lên một ý niệm gì khác, tôi sẽ nói cho. Qua một lát, tôi nói: Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính trong lúc đó cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Huệ Minh vậy? Ngay dưới câu hỏi ấy Huệ Minh đại ngộ. Lại hỏi ngoài ra lại còn có mật ý gì nữa; nếu ông tự phản chiếu thì mật ý chính ở nơi ông. Huệ Minh thưa rằng: Minh này tuy ở Hoàng Mai mà thật chưa biết diện mục của mình, bây giờ được Ngài chỉ thị thật như kẻ uống nước, nóng hay lạnh tự mình biết lấy, nên Hành giả chính là đức thầy của Huệ Minh vậy. Tôi nói: Nếu ông được như vậy thì chính là cùng tôi tôn thờ Tổ sư Hoàng Mai đó; ông hãy khéo tự hộ trì. Huệ Minh lại hỏi tôi từ nay về sau ông nên đi về đâu, tôi bảo: “Phùng Viên tắc chỉ, ngộ Minh tắc cư” (Gặp Viên thì dừng, gặp Minh thì ở), Huệ Minh liền lạy từ. Về đến chân núi, Huệ Minh gọi tất cả những người đuổi theo lại, bảo rằng đã đến chỗ cao ghênh kia rồi mà không thấy một dấu vết gì, thôi, hãy tìm qua một đường khác. Những người ấy cho là phải. Sau này Huệ Minh đổi tên mình là Đạo Minh, ý muốn tránh chữ thứ nhất của Thầy.

Phần tôi, đi đến Tào Khê lại bị kẻ ác tâm tìm nã nữa, nên lánh sang ở với nhóm người đi săn ở đất Tứ Hội trong 15 năm. Trong thì gian ấy thỉnh thoảng tùy tiện thuyết pháp cho những người đi săn và được họ hay bảo tôi giữ lưới nên thấy con vật nào mắc vào thì thả hết. Ăn thì tôi kiếm rau bỏ vào một nồi mà nấu kéo họ nghi, và nếu bị hỏi thì tôi nói: chỉ xin ăn rau bên thịt mà thôi.

Một ngày nọ tôi nghĩ đã đến lúc ra hoàng dương đạo pháp, không nên lánh mình mãi ở đây, nên đi đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, nhằm lúc Ấn Tôn pháp sư đang giảng kinh Niết Bàn. Bấy giờ nhân có 2 vị xuất gia thảo luận với nhau về sự lay động của cái phan, một người nói gió động, một người nói phan động, thảo luận không ngừng, tôi mới bước tới, nói không phải gió động, cũng không phải phan động mà do các Nhân giả tâm động. Ai nghe cũng kinh ngạc. Ngài Ấn Tôn liền mời tôi ngồi chỗ trên hết và cật vấn áo nghĩa. Thấy tôi nói năng giản dị, nghĩa lý xác đáng mà không cần văn tự, Ngài Ấn Tôn nói: Hành giả nhất định không phải là kẻ tầm thường; từ lâu tôi nghe y pháp của Tổ sư Hoàng Mai đã đi qua phía Nam, có phải Hành giả là người được truyền thọ chăng? Tôi nói không dám. Ngài Ấn Tôn liền làm lễ và bảo tôi đưa y bát đã được truyền thọ ra cho đại chúng chiêm bái. Ngài Ấn Tôn lại hỏi: Khi Tổ sư Hoàng Mai phú chúc cho Ngài thì chỉ thị những gì? Tôi đáp: Ngài không chỉ thị gì cả; Ngài nói kiến tánh mà không nói đến cái tên thuyền định và cái tên giải thoát. Ngài Ấn Tôn hỏi tại sao không nói đến thuyền định và giải thoát? Tôi đáp: Vì đây là những pháp “hai” mà Phật pháp là “không

phải hai". Ngài Ấn Tôn lại hỏi: Phật pháp không phải hai là thế nào? Tôi đáp: Như Phật tánh được Phật thuyết minh trong kinh Niết Bàn mà Ngài đang giảng, là pháp không phải hai. Thí dụ khi Ngài Cao Quý Đức Vương Bồ Tát hỏi Phật: Những kẻ cực ác đoạn các thiện căn mà có đoạn được Phật tánh không? Phật dạy: Thiện căn có hai, có thứ thường, có thứ vô thường; nhưng Phật tánh không phải thường, không phải vô thường, thế nên không thể đoạn được: đấy là cái nghĩa không phải hai. Lại như thiện và bất thiện là hai, mà Phật tánh không phải thiện và bất thiện nên gọi không phải hai. Uẩn với giới cũng vậy, kẻ phàm phu thấy ra hai cả, còn trí giả thể nghiệm thì là bất nhị: Tánh bất nhị ấy là Phật tánh.

Ngài Ấn Tôn nghe xong, hoan hỷ chấp tay mà nói: Tôi giảng như ngói gạch, còn Nhân giả nói thật vàng ròng. Thế rồi làm lễ thể phát cho tôi, nguyện thờ tôi làm thầy. Bây giờ, sau bao nhiêu gian khổ, tánh mạng như sợi tơ treo, tôi mới ở dưới cây bồ đề của chùa Pháp Tánh khai thị "pháp môn Đông Sơn", tức đạo pháp mà Tổ sư Hoàng Mai đã truyền thọ.

-o0o-

I.2. NGÀY CUỐI CÙNG

Trước hết, xin ghi chú ở đây niên đại của Ngài Huệ Năng, chiếu theo bản ngoại kỷ và tài liệu trong Pháp bảo đàn.

Ngài Huệ Năng sanh giờ Tý, ngày 8 tháng 2, năm Mậu Tuất, năm thứ 12 của hoàng đế Trinh Quán đời Đường, tức năm 638 dương lịch. Cái tên Huệ Năng là do 2 vị đại đức tăng tự nhiên đến nhà đặt cho Ngài khi mới sanh, và giải thích cho thân phụ Ngài rằng Huệ là do ban đạo pháp cho chúng sanh, Năng là do khả năng làm Phật sự. Năm Ngài lên ba thì thân phụ mất.

Năm 24 tuổi thì nghe tụng Kinh mà tỉnh ngộ, đến yết Ngài Hoàng Mai, được Ngài nhận là pháp khí nên nên truyền phú y pháp, nối Ngài làm vị Tổ thứ sáu ở Trung Hoa. Bấy giờ là Long Sóc nguyên niên, năm Tân Dậu, tức 661 dương lịch.

Rồi lánh nạn 15 năm, đến Phụng nghi nguyên niên, ngày 8 tháng giêng, năm Bính Tý, tức 676 dương lịch, Ngài hội kiến với Ngài Ấn Tôn. Sau khi khế ngộ tôn chỉ của Ngài, ngày rằm tháng ấy, Ngài Ấn Tôn triệu tập cả 4 chúng mà thể độ cho Ngài. Qua ngày 8 tháng 2, Ngài Ấn Tôn lại triệu tập các vị đại đức tăng mà thọ cụ túc giới cho Ngài. Trí quang luật sư ở Tây kinh làm hòa thượng, Huệ tịnh luật sư ở Tô Châu làm yết ma, Thông ứng luật sư ở Kinh châu làm giáo thọ, Kỳ đa la luật sư ở Trung Ấn thuyết giới, Mật đa tam tạng pháp sư ở Tây Ấn chứng giới, và giới đàn là do Ngài Cầu na bạt đà la tam tạng pháp sư, người dịch kinh Lăng già, bộ kinh mà Đạt Ma Tổ sư đã đem ra truyền tâm ấn cho Huệ Khả Tổ sư, lập ra từ đời nhà Tống, với cái bia có ghi "sau này sẽ có một vị nhục thân Bồ Tát thọ giới ở đây".

Tiếp theo, cùng năm tháng nói trên, sau khi thọ giới, Ngài Huệ Năng khai thị "pháp môn Đông Sơn" dưới cây bồ đề chùa Pháp Tánh. Cây ấy do Ngài Trí Dục tam tạng pháp sư, từ đời Lương, bằng đường hàng hải, đi từ Ấn Độ đem đến trồng cạnh giới đàn, ghi rằng: "170 năm sau, có một vị nhục thân Bồ Tát ở dưới gốc cây này khai diễn đạo vô thượng, giáo hóa vô số chúng sanh; người ấy thật là vị pháp chủ truyền Phật tâm ấn". Tính từ năm Ngài Trí Dục trồng tức Thiên Giám nguyên niên nhà Lương, đến năm Ngài Huệ Năng khai thị đạo pháp tức Phụng nghi nguyên niên nhà Đường, có 175 năm.

Mùa Xuân năm sau, Ngài Huệ Năng về núi Bảo Lâm, Tào Khê. Địa điểm này cũng do Ngài Trí Dục đã nói ở trên, nhân từ Nam Hải qua cửa sông từ Tào Khê chảy ra, mức nước uống nghe mùi vị thơm ngọt, Ngài lấy làm lạ, bảo mọi người: Nguồn khe này tất có chỗ đất tốt có thể tạo lập Lan nhã. Rồi đi ngược lên, đến núi Bảo Lâm, Ngài dừng lại thấy núi sông bao bọc, cảnh trí kỳ vĩ thanh tú, bảo những người tùy tùng: núi này thật giống núi Bảo Lâm Ấn Độ. Nhân đó, Ngài lại bảo cư dân thôn Tào Hầu rằng nên cất một ngôi chùa, 170 năm sau sẽ có đạo pháp vô thượng được khai diễn ở đây, người đắc đạo nhiều như rừng, vậy nên đặt tên núi này là Bảo Lâm. Bấy giờ quan Thiều châu mục là Hầu Kính Trung làm

biểu tâu rõ với Hoàng Đế nhà Lương, niên hiệu Thiên Giám năm thứ 3 (504), Hoàng Đế nhà Lương sắc tứ hiệu Bảo Lâm thành một đạo tràng bao la, và cả núi chỗ nào Ngài đến thấy tốt thì dừng lại và thành ra một sở Lan Nhã, trước sau có 13 chỗ tất cả.

Đến ngày mồng 3 tháng 8 niên hiệu Tiên Thiên năm thứ 2 của Hoàng Đế nhà Đường, năm Quý Sửu, tức 713 dương lịch, Ngài Huệ Năng viên tịch ở chùa Quốc Ân, Tân Châu. Như vậy là Ngài có 76 tuổi: 24 tuổi đắc pháp, 39 tuổi thể phát, thuyết pháp lợi sanh 37 năm. Những ngày cuối cùng của Ngài cần phải ghi lại kỹ dưới đây, nhất là tư tưởng của Ngài qua bài kệ phú pháp và bài kệ tối hậu.

Ngài Huệ Năng viên tịch ở chùa Quốc Ân, Tân Châu. Vậy ngôi chùa ấy như thế nào, nên biết qua một chút.

Tân Châu là trú quán của Ngài Huệ Năng. Năm Thần Long nguyên niên Hoàng Đế nhà Đường hạ chiếu như sau: “Trẫm thỉnh Ngài An đại sư và Tú đại sư cúng dường trong cung và mỗi khi vạn việc hơi rảnh thì Trẫm cứ xét giáo lý nhất thừa cùng hai Ngài. Hai Ngài thôi nhượng rằng: Nam phương có Ngài Huệ Năng là người mật thọ y pháp của Tổ sư Hoằng Nhẫn, truyền Phật tâm ấn, Hoàng thượng nên thỉnh Ngài mà hỏi. Vậy nên Trẫm sai nội thị Tiết Giản đệ chiếu này đến cung thỉnh Ngài, xin Ngài từ bi dời gấp pháp giá về kinh đô”. Ngài Huệ Năng bèn dâng biểu từ rằng bị bệnh, nguyện chung thân ở chốn lâm tuyền mà thôi. Tiết Giản bạch rằng: Đệ tử trở về kinh đô, chúa thượng tất có cất vấn, vậy xin Tổ Sư từ bi chỉ thị tâm yếu cho đệ tử, để đệ tử tâu lại với hoàng đế và truyền bá cùng những người học đạo ở kinh đô. Bạch Tổ sư, việc đó cũng không khác chi một ngọn đèn thấp lên trăm ngàn ngọn khác, làm cho tối được sáng, ánh sáng này chuyển cho ánh sáng khác một cách vô tận. Ngài dạy: Minh với vô minh, tức sáng và tối mà ông vừa nói, phàm phu thấy ra hai, còn trí giả thể nghiệm thì vốn là bất nhị, cái tánh bất nhị ấy tức là thực tánh; thực tánh ấy ở trong phiền não mà không loạn, ở trong thuyết định mà không trầm; nếu ông muốn biết tâm yếu, thì tất cả thiện ác đều không chấp trước và phân biệt, tự nhiên thể nhập tâm tánh thanh tịnh, bấy giờ tâm thể thường trạm tịch và diệu dụng như hừng sa vậy.

Tiết Giản nghe những chỉ thị ấy, hoát nhiên đại ngộ, bèn đánh lễ Ngài, về kinh đô làm biểu thuật rõ lời Ngài dạy, nên sau đó, Hoàng đế nhà Đường lại hạ chiếu như sau:

Tổ Sư lấy bệnh mà từ để được hành đạo, ấy là Ngài làm ruộng phước cho quốc dân đó. Tổ Sư có khác gì đức Duy Ma thác bệnh để hoàng dương đại thừa đầu. Những lời Tổ Sư dạy về pháp bất nhị mà Tiết Giản tâu lại, Trẫm thật tích thiện có thừa, tức phước có gieo, mới được gặp Tổ Sư xuất thế và được ngộ thượng thừa như vậy. Trẫm mang đội ân đức của Tổ Sư thật là vô cùng. Trẫm xin hiến cúng một ca sa và một bình bát quý, và sắc quan Thứ sử Thiệu Châu kiến thiết một sở tự viện nơi chỗ ở cũ của Ngài, sắc tứ tên là chùa Quốc Ân.

Mùa an cư năm quý Sửu (713 dương lịch) chưa xong, ngày mồng một tháng 7, Ngài Huệ Năng tập chúng lại bảo rằng: Đến tháng 8 này ta muốn từ biệt thế gian. Chúng nghe ai nấy đều khóc, chỉ có Thần Hội là bất động. Ngài bảo: “Ra chỉ có Thần Hội, người nhỏ nhất, là được cái sự vui buồn bất động, còn các ông khóc như vậy là khóc cho ai đó? Nếu khóc cho tôi thì thế là không biết chỗ tôi đi; nhưng tôi biết rõ chỗ tôi đi, nếu không, tôi đã không báo trước cho các ông. Các ông phải biết pháp tánh vốn không sanh diệt, đến đi. Hãy nghe bài kệ của tôi sau đây”. Bài kệ ấy, quan trọng nhất là những câu sau đây:

Năng thiện phân biệt tướng,
Đệ nhất nghĩa bất động.
Đản tác như thử kiến,
Tức thị chơn như dụng.
Bảo chư học đạo nhơn,

Nỗ lực tu dụng ý,
Mạc ư đại thừa môn,
Khước chấp sanh tử trí.
Nhược ngôn hạ tương ứng,
Tức cộng luận Phât nghĩa.
Nhược thật bất tương ứng.
Hiệp chưởng linh hoan hỷ.
Thử tông bốn vô tranh,
Tranh tức thất đạo ý.
Chấp nghịch tranh pháp môn,
Tự tánh nhập sanh tử.

Dịch nghĩa:

Nếu người khéo phân biệt,
Đệ nhất nghĩa bất động.
Cái thấy được như vậy,
Tức là chơn như dụng.
Báo cho người học đạo,
Siêng tu phải chú ý.
Chớ nên nơi đại thừa,
Lại chấp trí sanh tử.
Vừa nghe liền tương ứng,
Chấp tay khiến hoan hỷ
Tông này vốn vô tranh,
Tranh thì mất ý đạo.
Kẻ trái nghịch pháp môn,
Tự tánh vào sanh tử.

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn — Thích Duy Lực)

hoặc:

Khéo phân biệt pháp tướng
Là bất động đệ nhất
Chỉ cần thấy như vậy
Ấy là dụng chơn như.
Hỡi các người học đạo
Hãy nỗ lực để ý
Chớ ở cửa Đại Thừa
Lại chấp sanh tử trí.
Nếu lời nói hợp nhau
Thì cùng bàn ý nghĩa
Nếu thật không hợp nhau
Cùng chấp tay vui hòa.
Tông này không tranh cãi
Tranh cãi mất ý đạo
Giữ cái thói đấu tranh

Là đi vào sinh tử.

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Bấy giờ đồ chúng đánh lễ, bạch rằng: Tổ Sư phú y pháp cho ai? Ngài trả lời: Cứ theo ý của Đạt Ma Tổ Sư thì ca sa không còn truyền nữa.

Ngài Huệ Năng lại dạy: Muốn thành tựu Nhất thế trí thì phải tu tập nhất tướng tam muội là không chấp trước mọi sự, nhất hạnh tam muội là giữ trực tâm thuần nhất. Đủ 2 thứ tam muội này thì tâm tánh sẽ như đại địa, hàm dưỡng hết thảy. Tiếp theo, Ngài nói một bài kệ mà đã được coi là bài kệ phú pháp của đời Ngài. Bài kệ ấy như sau:

Tâm địa hàm chư chủng,
Phổ vũ tất giai manh.
Đốn ngộ hoa tình dĩ,
Bồ đề quả tự thành.

Dịch nghĩa:

Tâm địa chứa nhiều giống,
Gặp mưa đều nảy mầm.
Đốn ngộ tự tâm rồi,
Quả bồ đề tự thành

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn — Thích Duy Lực)

hoặc

Đất tâm đủ các giống
Gặp mưa đều nảy mầm
Hoa “đốn ngộ” đã nở
Trái “bồ đề” tự thành.

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Chính Ngài đã gián tiếp cắt nghĩa bài kệ ấy, bằng những lời này: “Tôi thuyết pháp không khác mưa đúng lúc xuống khắp cả đại địa, làm cho chúng tử Phật tánh của các người đều phát sanh và quyết định được vô thượng Bồ Đề”. Rồi Ngài lại tiếp: “Vậy nên pháp tánh bất nhị, tâm tánh thanh tịnh, các người cẩn thận, đừng quán sự yên tĩnh và làm trống không tâm mình; tâm tánh vốn thanh tịnh, không có chi đáng giữ cũng không có chi cần bỏ. Các người hãy nỗ lực và hãy tùy duyên mà đi hoằng dương đạo pháp và giáo hóa chúng sanh”.

Chính vì tính chất trên đây, chúng ta được thấy bài kệ phú pháp của Ngài Huệ Năng đầy tính chất hướng hạ mà chúng ta sẽ còn thấy trong phần tư tưởng của Ngài.

Ngày mồng 8 tháng 7, Ngài Huệ Năng bảo đồ chúng: Tôi muốn về Tân Châu. Đồ chúng xin Ngài ở lại, Ngài bảo: Hình hài tôi đây về đã có chỗ. Đồ chúng xin Ngài trở về sớm, Ngài bảo: Lá rụng về cội, trông

ngóng sự đi lại làm gì. Đố chúng lại hỏi: Chánh pháp nhãn tạng phú truyền cho ai? Ngài bảo: “Hữu đạo thì chúng được, vô tâm thì thông suốt”. Lại hỏi: Sau này có tai nạn gì không? Ngài bảo: Sau khi tôi mất, có một người muốn ăn cắp đầu của tôi.

Qua ngày mồng 3 tháng 8, tại chùa Quốc Ân, sau khi dự trai tăng xong, Ngài Huệ Năng bảo đồ chúng: Các ông ngồi lại đây, để tôi từ biệt. Pháp Hải, người chép lại tất cả những lời thuyết pháp của Ngài thành cuốn kinh Pháp bảo đàn, bạch rằng: Tổ sư lưu giáo pháp gì lại để cho những người mê muội được thấy Phật tánh? Ngài Huệ Năng dạy rằng: “Nếu biết rõ chúng sanh tức là thấy được Phật tánh”.

Đó là lời dạy thật quan trọng và bộc lộ được tư tưởng đặc thù của Ngài Huệ Năng. Ta hãy nghe cho hết những lời của Ngài tự giải thích về câu nói ấy: “Những người mê muội nếu biết rõ chúng sanh tức là thấy được Phật tánh; nếu không biết chúng sanh thì vạn kiếp tìm Phật cũng không gặp. Nay tôi dạy các người “hễ biết được chúng sanh của tự tâm thì thấy được Phật tánh của tự tâm: muốn tìm thấy Phật phải biết rõ chúng sanh”. Chúng sanh mê Phật tánh, không phải Phật tánh làm mê chúng sanh. Tự tánh mà ngộ được thì chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê mờ thì Phật là chúng sanh. Tự tánh bình đẳng thì chúng sanh là Phật, tự tánh hiểm tà thì Phật là chúng sanh. Các người nếu tâm hiểm hóc thì Phật khuất trong chúng sanh, mà nhất niệm chánh trực thì chúng sanh thành Phật. Tâm ta tự có Phật tánh, Phật tánh ấy mới làm một Đức Phật; nếu tâm tự nó không có Phật tánh thì tìm cách nào làm một Đức Phật được? Nên tự tâm là Phật, điều đó các người đừng hồ nghi. Ngoài tâm không có một pháp gì kiến lập được. Chính tự tâm sanh vạn pháp, nên trong Kinh có dạy: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Tôi để lại cho các người bài kệ “tự tánh chân Phật”, về sau, ai thể nhận được ý tứ bài kệ thì người ấy tự thấy được tâm tánh, tự thành một Đức Phật”. Bài kệ (**Tự tánh chân Phật kệ**) ấy xin trích ra đây và sẽ được trích dịch lại trong phần tư tưởng của Ngài.

Chơn như tự tánh thị chơn Phật
Tà kiến tam độc thị ma vương.
Tà mê chi thời ma tại xá,
Chánh kiến chi thời Phật tại đường.
Tánh trung tà kiến tam độc sanh,
Tức thị ma vương lai trụ xá.
Chánh kiến tự trừ tam độc tâm,
Ma biến thành Phật chơn vô giả.
Pháp thân báo thân cập hóa thân,
Tam thân bốn lai thị nhất thân.
Nhược hưởng tánh trung năng tự kiến,
Tức thị thành Phật Bồ đề nhân.
Bốn tòng hóa thân sanh tịnh tánh,
Tịnh tánh thường tại hóa thân trung.
Tánh sử hóa thân hành chánh đạo,
Đương lai viên mãn chơn vô cùng.
Dâm tánh bốn thị tịnh tánh nhân,
Trừ dâm tức thị tịnh tánh thân.
Tánh trung các tự ly ngũ dục,
Kiến tánh sát na tứ thị chơn.
Kim sanh nhược ngộ đốn giáo môn,
Hốt ngộ tự tánh kiến Thế Tôn.
Nhược dục tu hành mịch tác Phật,
Bất tri hà xứ nghĩ cầu chơn.
Nhược năng tâm trung tự kiến chơn,
Hữu chơn tức thị thành Phật nhân.
Bất kiến tự tánh ngoại mịch Phật,

Khởi tâm tổng thị đại si nhờn.
Đốn giáo pháp môn kim dĩ lưu,
Cứu độ thể nhờn tu tự tu.
Báo nhữ đương lai học đạo giả,
Bất tác thử kiến đại du du.

Dịch nghĩa:

Chơn như tự tánh là chơn Phật,
Tà kiến tam độc là ma vương.
Lúc tà mê khởi ma tại nhà,
Khi có chánh kiến Phật tại điện,
Tâm nổi tà kiến tam độc sanh,
Tức là ma vương đến nhà ở.
Chánh kiến khởi lên tam độc trừ,
Ma trở thành Phật thật chẳng giả.
Pháp thân báo thân và hóa thân,
Tam thân vốn chỉ là nhất thân.
Nếu được tự thấy nơi tự tánh,
Gieo nhân bồ đề tức thành Phật.
Vốn từ hóa thân sanh tịnh tánh,
Tịnh tánh thường trụ nơi hóa thân.
Tánh kiến hóa thân hành chánh đạo,
Tương lai viên mãn vô cùng tận.
Dâm tánh vốn là nhân tịnh tánh,
Trừ dâm tức là tịnh tánh nhân.
Nơi tánh thường tự là ngũ dục,
Sát na kiến tánh tức là chơn.
Đời nay nếu gặp pháp đốn giáo,
Hoát ngộ tự tánh gặp Thế Tôn.
Người nếu tu hành cầu làm Phật,
Chẳng biết nơi nào để cầu chơn.
Nếu ngay nơi tâm tự thấy chơn,
Có chơn tức là nhân thành Phật.
Chẳng thấy tự tánh, ngoài tìm Phật,
Khởi tâm tìm Phật là si mê.
Pháp môn đốn giáo nay đã truyền,
Cứu độ chúng sanh phải tự tu.
Báo cho tương lai người học đạo,
Chẳng theo chánh kiến mãi mãi chìm.

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn — Thích Duy Lực)

hoặc

Tự tính chân như là Phật thật
Tà kiến, ba độc là ma vương
Khi tà mê khởi: ma làm chủ

Khi chánh kiến sinh: Phật ngự tòa
Ba độc, tà kiến sinh nơi tính
Ấy là ma vương lui tới nhà
Dùng chánh kiến trừ tâm ba độc.
Thì ma hóa Phật thật không sai
Pháp thân, báo thân và hóa thân
Ba thân xưa nay chỉ là một
Nếu xoay vào tính mà tự thấy
Ấy là nhân thành Phật Bồ Đề
Vốn từ hóa thân sinh tịnh tính
Tịnh thanh tịnh ở trong hóa thân
Tịnh ấy khiến thân làm đạo chánh
Tương lai viên mãn vô cùng chân
Tịnh tội lỗi vốn là nhân của tịnh
Vì bỏ tội lỗi thành thân thanh tịnh
Tự tính xa lìa hết ngũ dục
Sát na thấy tính, đó là chân
Đời nay nếu được pháp đốn giáo
Liên gặp tự tính, thấy Thế Tôn
Nếu muốn tu hành, muốn làm Phật
Biết chỗ nào khác để cầu chân?
Nếu tự thấy chân ở trong tâm
Có chân thật là nhân thành Phật
Không thấy tự tính, tìm Phật ngoài
Khởi tâm như vậy là đại ngu si
Nay tôi lưu lại pháp đốn giáo
Cứu độ thế nhân, hãy tự tu
Hỡi những người học Phật tươn glai
Không thấy vậy thì rất mờ mịt.

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Nói bài kệ ấy xong, Ngài Huệ Năng lại dặn đồ chúng: Sau khi tôi mất, các người đừng làm theo thể tình mà khóc lóc bi ai, nhận sự phúng điếu, mình mặc đồ tang. Làm như vậy không phải là đồ đệ của tôi, cũng không đúng chánh pháp. Các người chỉ phải biết tự tâm, thấy tự tánh, là được nhất. E rằng tâm lý các người lại bị mê loạn mà không thể hội ý tôi, nên tôi lại phú chúc bài kệ sau đây để làm cho các người được kiến tánh. Tôi mất rồi, các người hãy y bài kệ ấy mà tu tập y như tôi còn sống, nếu trái đi thì tôi có còn cũng vô ích. Bài kệ ấy như sau:

Ngột ngột bất tu thiện,
Đằng đằng bất tạo ác.
Tịch tịch đoạn kiến văn,
Đằng đằng tâm vô trước.

Dịch nghĩa:

Ngây ngây chẳng tu thiện,
Bùng bùng chẳng tạo ác.

Tịch tịch dứt thấy nghe,
Luôn luôn chẳng dính mắc.

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn — Thích Duy Lực)

Trơ trơ không đắm thiện
Lãng xãng không tạo ác
Lặng lặng dứt thấy nghe
Tỏ tỏ tâm không vướng

(Theo bản dịch Kinh Pháp Bảo Đàn, do Trí Hải dịch)

Bài kệ này chứng tỏ sở hành sở chứng của Ngài Huệ Năng thật đã quá cao, khi ta giảng nghĩa theo hành tướng của các Bồ tát địa. “Ngọt ngọt bất tu thiện” là trơ ra mà không đắm trước các điều thiện; “Đằng đằng bất tạo ác” là lãng xãng mà không tạo tác các điều ác. Trong khi đó Bồ tát địa từ hữu công dụng hạnh sắp lui thì trái lại. Nhưng Bồ tát địa đến vô công dụng hạnh thì thuận tánh khởi dụng nên diệu dụng vô cùng vô tận mà không chấp thiện và cố nhiên cũng không tạo ác, cho nên “Tịch tịch đoạn kiến văn”, tức tịnh trừ các phân biệt và “Đằng đằng tâm vô trước”, tức căn bản vô phân biệt trí đã hiện tiền.

Giải nghĩa như vậy tức là kết luận Ngài Huệ Năng đã qua đệ thất địa mà bước vào nhập tâm của đệ bát địa. Đúng không? Điều ấy theo kế kinh dạy, chỉ có Phật mới rõ được, chứ Bồ tát cũng chưa tự biết. Nhưng văn tự bài kệ thì không thể cắt nghĩa khác đi được nữa.

Tuy nhiên, thiếu ý người viết về Ngài Huệ Năng thật không phải cho bài kệ ấy là tổng kết đời Ngài, mặc dầu sự thật là như vậy. Điều đáng đề cao nhất, và hợp với thái độ của Phật qua kinh Pháp Hoa nhất, chính ở chỗ trong những ngày cuối cùng Ngài Huệ Năng vẫn cực lực đề cao Phật tánh hầu như cái chữ kiến tánh chỉ có nghĩa là tự thấy Phật tánh. “Tự tâm là Phật, điều đó các người đừng hồ nghi” vì “nếu biết rõ chúng sanh tức là thấy được Phật tánh”, đọc những lời ấy ai mà cảm lòng cho khỏi liên tưởng tới cái thí dụ “cùng tử” rất thống thiết và câu chuyện Ngài Thường-bất-khinh rất cảm động trong kinh Pháp Hoa? Nên “đề cao Phật tánh” thật là điều đáng được coi là đã bao trùm cả đời Ngài Huệ Năng, để ta có thể nói Ngài Huệ Năng, con người quê mùa đến nổi tiếng nói cũng không đúng ấy, đã làm nổi bật lên nơi mình cái thuyết Phật tánh của Phật mà không thấy, không nghi ngờ là quá đáng.

Sau khi nói bài kệ trên, Ngài đoan tọa đến canh ba, bỗng bảo đồ chúng: Tôi đi đây. Rồi mất. Đồ chúng rước về Tào Khê nhập tháp. Sau đó 10 năm, đêm mồng 3 tháng 8 có kẻ ăn tiền 20 ngàn của một vị Sư ở Tân La, lén đến trộm đầu Ngài, việc không thành mà bị quan sở tại bắt. Nhưng kẻ ấy được tha, sau khi quan sở tại được nghe Linh Thao, thượng túc của Ngài Huệ Năng, bảo: “Pháp luật quốc gia thì đáng trù lục thật đó, nhưng theo đức từ bi của Phật thì thân thù bình đẳng, huống chi ý họ đến trộm là muốn đem về thờ phụng cúng dường, thì tội ấy đáng khoan dung”. Mọi việc xảy ra đều đúng như lời Ngài Huệ Năng trước khi mất.

I.3. CƠ HÓA ĐỘ

Thuyết tôn có nhiều đặc biệt, trong số đó có một điều mà những kẻ nếu chưa được “tôn thông thuyết thông” rất không nên bắt chước, ấy là tùy cơ tiếp vật thì ứng đáp rất bất thiệp và tự do, làm cho những người có cơ hóa độ đều được minh tâm kiến tánh. Đó là điều mà Ngài Huệ Năng đã nói: “Người kiến tánh thì lập cũng được, phá cũng được, khứ lai tự tại, không bị ngăn lấp, không bị dính mắc, “ứng dụng tùy tác, ứng ngữ tùy đáp”, — ứng theo trường hợp mà hoạt dụng, tùy theo ngữ khí mà đối đáp. — Hiện ra vô số diệu dụng mà không bao giờ rời tự tánh”. Phương thức hóa độ như vậy ta sẽ thấy qua

mấy vị được Ngài Huệ Năng ứng tiếp mà kinh Pháp bảo đàn có ghi.

Trước hết, đây là chung cho hết thầy mọi người và nhất là dạy về 4 hạnh căn bản: thọ giới, sám hối, phát nguyện và quy y. Một hôm tất cả nhân sĩ và thứ dân ở Quảng Châu và Thiều Châu đều vân tập, Ngài Huệ Năng bèn lên pháp tọa dạy rằng: Các vị thiện tri thức! Việc chính của chúng ta là phải từ tự tánh mà khởi dụng, trong tất cả thời niệm niệm tự tịnh tâm mình, tự tu tự hành để thấy Đức Phật của tự tâm. Phải tự hóa độ theo tự tánh và phải tự tu theo giới pháp của tự tánh mới được.

Thọ giới thì Ngài Huệ Năng truyền 5 phần pháp thân: Giới hương là tự tâm không có tội lỗi; Định hương là tự tâm bất loạn; Huệ hương là tự tâm vô ngại, trí tuệ tự quán chiếu tự tánh, không tạo các điều ác, tuy làm các điều thiện mà không chấp trước, kính trên thương dưới, cứu giúp những kẻ bần cùng cô quả; Giải thoát hương là tự tánh vô ngại; Tri-kiến-hương là tự tánh không trầm không thủ tịch nên rộng học nghe nhiều, chứng tự tâm, suốt Phật lý, hòa quang tiếp vật, không bỉ không thử, cho đến ngày thành bồ đề tự tánh cũng không chuyển dịch.

Thọ giới xong, Ngài bảo mọi người quỳ xuống, đồng thanh sám hối như sau: chúng con nguyện niệm niệm không để ngu mê, ác nghiệp và phiền não xâm nhập tâm trí.

Ngài Huệ Năng lại dạy: Các vị Thiện tri thức, sám hối rồi thì phải phát nguyện theo 4 hoằng thệ của Phật, tức là vô biên chúng sanh của tự tâm thì thể nguyện hóa độ, vô tận phiền não của tự tâm thì thể nguyện đoạn trừ, vô lượng pháp môn của tự tâm thì thể nguyện tu học, vô thượng Phật đạo của tự tâm thì thể nguyện viên thành.

Còn quy y là quy y tự tánh Tam bảo. “Quy y tự tánh Tam bảo thì Phật là tính cách giác, Pháp là tính cách chánh, Tăng là tính cách tịnh. Tự tâm quy y giác thì ngu mê không sanh, tự tâm quy y chánh thì niệm niệm chánh kiến, tự tâm quy y tịnh thì tự tánh ly nhiễm. Các vị thiện tri thức, tự quy y là trong thì điều phục tâm tánh, ngoài thì kính phụng mọi người”.

Bây giờ đến các cơ hóa độ riêng biệt.

Một ni cô tên Vô-tận-tạng thường tụng kinh Niết bàn. Ngài Huệ Năng nghe liền biết diệu nghĩa của Kinh ấy. Vô-tận-tạng cầm kinh hỏi chữ, Ngài bảo: Tôi không biết chữ. Vô-tận-tạng nói: chữ không biết thì làm sao biết nghĩa lý? Ngài nói: “Chư Phật diệu lý phi quan văn tự”, diệu lý của chư Phật có liên hệ gì đến văn tự?

Vô-tận-tạng hết sức kinh dị.

Pháp Hải, người Thiều Châu, tham yết Ngài hỏi: tức tâm tức Phật, xin Ngài chỉ thị cho con nghĩa đó. Ngài bảo: Niệm trước bất sanh là tâm, ly hết thầy là Phật. Hãy nghe bài kệ của tôi đây:

Tức tâm là huệ,
Tức Phật là định,
Định huệ đẳng trì,
Ý trung thanh tịnh,
Ngộ pháp môn này,
Do người tập tánh,
Dụng vốn vô sanh,
Song tu là chánh

Pháp Đạt là người Hồng Châu, 7 tuổi xuất gia, thường tụng Pháp Hoa, đến làm lễ Ngài đầu không sát đất. Ngài bảo: Xem cách lạy của ông, biết ông trong lòng có một việc; ông thường làm gì? Pháp Đạt

thưa rằng tụng kinh Pháp Hoa đã ba ngàn lần. Ngài nói: Người tự phụ việc ấy mà không biết lỗi của mình, hãy nghe bài kệ của tôi đây:

Làm lễ để chiết phục kiêu ngạo,
Tại sao đầu không đến dưới đất?
Chấp ngã thì tội nghiệp liền sanh,
Quên công, phước đức mới hơn hết.

Ngài lại hỏi: Ông tên gì? Pháp Đạt nói tên mình, Ngài bảo: Ông tên Pháp Đạt mà như vậy là chưa đạt được pháp gì hết. Hãy nghe bài kệ của tôi đây:

Ông tên Pháp Đạt.
Mà chỉ siêng tụng thôi.
Không biết rằng tụng không là chỉ theo tiếng,
Chứ mình tâm mới gọi là Bồ Tát.
Lòng ông có chỗ ý thị,
Nhưng tôi nói để ông hay,
Hể tin Phật lý ngôn
Thì hoa sen phát ra từ trong miệng.

Pháp Đạt liền sám hối mà bạch rằng: Từ nay về sau con xin khiêm cung với tất cả mọi người. Con tụng Pháp Hoa mà tâm thường có chỗ nghi ngờ, xin Ngài tóm tắt nghĩa lý kinh ấy cho con. Ngài bảo Pháp Đạt tụng lên cho Ngài nghe một biến kéo Ngài không biết chữ. Khi Pháp Đạt to tiếng tụng đến phẩm “thí dụ” thì Ngài bảo thôi và nói: Thì ra Kinh ấy lấy nhân duyên xuất thế làm tôn chỉ. Nhân duyên ấy là gì? Nguyên văn Kinh ấy dạy: Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện thế gian, ấy là khai thị “Phật tri kiến” cho chúng sanh ngộ nhập. Ông phải cẩn thận, đừng hiểu lầm ý Kinh mà thấy nói như vậy nghĩ rằng Phật tri kiến là tri kiến của Phật, chứ mình không có gì. Hiểu như vậy là phỉ báng Kinh, cũng phỉ báng cả Phật. Phải hiểu “Phật tri kiến” đó là của tự tâm chứ không phải chỉ Phật mới có. Vậy nên ngu mê tạo tội là tự mở tri kiến chúng sanh ra đó, mà chánh tâm quán chiếu tự tánh, bỏ ác làm lành là tự mở tri kiến chư Phật mà đừng khai tri kiến chúng sanh, chứ nếu chỉ tự thị sự tụng niệm thì có khác gì con trâu chỉ tiếc giữ cái đuôi của nó. Pháp Đạt hỏi: Nếu vậy thì chỉ hiểu nghĩa mà không cần tụng kinh sao? Ngài dạy: Kinh có lỗi gì mà tôi bảo ông đừng tụng. Hãy nghe bài kệ của tôi đây: “... Tụng kinh lâu ngày mà không rõ, ấy là làm kẻ thù nghịch của nghĩa lý đó..” Pháp Đạt đại ngộ, bất giác rơi lụy và trình Ngài bài kệ kết thúc bằng 2 câu:

Thùy tri hỏa trạnh nội,
Nguyên thị pháp trung vương.

Dịch nghĩa:

Ai ngờ trong nhà lửa,
Vốn là tự tánh Phật.

(Theo bản dịch trong Kinh Pháp Bảo Đàn — Thích Duy Lực)

Ai ngờ trong nhà lửa,

Vốn sẵn đấng Pháp vương.

(Trí Hải)

Ngài Huệ Năng khen rằng từ nay về sau ông mới đáng gọi là ông thầy tụng Kinh. Và từ đó về sau Pháp Đạt cũng không bao giờ dừng nghỉ sự tụng niệm.

Trí Thông, người Thọ Châu, đọc mãi kinh Lăng Già mà không thể lãnh hội được cái nghĩa 3 thân 4 trí, đến đành lễ cầu Ngài Huệ Năng chỉ thị. Ngài dạy: Pháp thân là tánh của ông, báo thân là trí của ông, hóa thân là dụng của ông, hãy nghe bài kệ sau đây:

Tự tánh đủ cả 3 thân,
Phát minh ra thành 4 trí,
Không ly kiến văn cảnh giới,
Mà siêu nhiên đấng Phật địa.

Trí Thông hỏi thêm nghĩa 4 trí, Ngài dạy đúng cái lý “chỉ chuyển tên mà không phải chuyển thể tánh” nên kết thúc bằng bài tụng như sau:

Bốn trí là kết quả của sự chuyển đổi 8 thức,
Nhưng chỉ là danh ngôn mà không phải thật tánh,
Nên nếu nơi sự chuyển đổi không lưu lại một cái gì,
Thì diệu dụng phát động vô cùng mà thật là vĩnh viễn an trú trong cảnh thuyền-định của Phật.

Trí Thông đốn ngộ và trình một bài kệ với 2 câu kết thúc:

Nhờ Sư thấu diệu chỉ,
Chẳng còn kẹt danh tướng.

Trí Thường người Tín Châu, đồng niên xuất gia, quyết chí cầu kiến tánh cho được, một ngày nọ đến bái yết Ngài Huệ Năng, Ngài hỏi: Ông ở đâu đến, muốn cầu việc gì? Trí Thường bạch: Kẻ học đạo này trước đây đã y chỉ với Đại Thông Hòa Thượng, được Ngài chỉ thị cho cái nghĩa kiến tánh rồi, nhưng hồ nghi chưa hết, nên từ xa đến đây đánh lễ Ngài, phục vọng từ bi chỉ giáo. Ngài Huệ Năng hỏi: Ngài Đại Thông đã dạy ông như thế nào? Trí Thông thưa: Con hỏi thế nào là bản tánh của con, Ngài hỏi rằng thấy hư không hay không, con trả lời có, Ngài hỏi hư không có hình tướng không, con trả lời không, Ngài dạy: Bản tánh của ông cũng như hư không, không có một vật gì có thể thấy được, như vậy là chánh kiến, không có một vật gì có thể biết được, như vậy là chân tri; không có hình tướng mà chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, tức gọi là kiến tánh thành Phật. Bạch Ngài, kẻ cầu học đạo này nghe chỉ thị như vậy mà chưa được thấu đạt, nên ngưỡng mong Ngài từ bi dạy bảo. Ngài Huệ Năng bảo: Lời dạy trên chỉ vì còn tri kiến nên người không ngộ được; hãy nghe bài kệ tôi đây:

Không thấy một pháp thì còn sự thấy không,
Nên hệt như mây che mắt mặt trời;
Không biết một pháp thì còn cái biết không,
Như vậy có khác gì hư không mà nổi sấm chớp?

Thấy và biết như vậy khi không mà nổi lên,
Thì bị huyền giác mà không biết được phương tiện;
Nếu ngay nơi một niệm mà ông biết được là trái,
Thì ánh sáng linh thiêng của ông vĩnh viễn hiện ra.

Trí Thường nghe xong, hoát nhiên đại ngộ, than rằng “Tự tánh vốn là cái thể giác chiếu, vậy mà ta đã chạy ra sự chiếu soi để bị trôi nổi một cách oan uổng”:

Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu uổng thiên lưu.

Dịch nghĩa:

Bản thể tự tánh giác,
Tùy chiếu vọng lưu chuyển.

(Thích Duy Lực)

Tính thể vốn là giác
Luống theo dòng chiếu soi.

(Trí Hải)

Một hôm Trí Thường hỏi Ngài về cái nghĩa 3 thừa và tối thượng thừa mà Phật đã dạy, Ngài bảo: “Hãy quán tự tâm, đừng vụ ngoại cầu; thừa nghĩa là hành, không phải nói mà tu. Đừng hỏi tôi, hãy trong tất cả các thời, tự tánh tự như”. Trí Thường đành lễ và hầu hạ suốt đời Ngài.

Chí Đạo, người Quảng Châu, đến thưa Ngài Huệ Năng: Kẻ học đạo này từ ngày xuất gia đến giờ tụng Kinh Niết Bàn đã 10 năm mà chưa rõ đại ý, nguyện xin Ngài từ vi chỉ dạy cho con. Ngài hỏi: Ông chưa rõ chỗ nào? Chí Đạo thưa: “Chư hành vô thường, thị sanh diệt pháp, sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc”, con có chỗ sở nghi về bài tụng ấy. Ngài hỏi nghi thế nào, Chí Đạo trình bày thì thấy ông quan niệm tịch diệt là đoạn diệt và lạc là lạc thọ, một cảm giác trái với khổ thọ và tính chất vốn là hoại khổ và hành khổ, nên Ngài dạy: “Ông chấp có thân mới có thọ dụng, và thọ dụng lạc thọ như ông nói, thì đấy là tỏ ra ông còn luyến tiếc sanh tử và đắm say thế lạc. Nhưng ông phải xét, Phật vì người mê mờ nhận huyền thân làm tự thể, huyền tượng làm ngoại cảnh, rồi thích sống sợ chết, niệm niệm giao động, luân hồi một cách oan uổng, bản tánh là niết bàn thường lạc mà lại thành ra khổ tướng, vì cái khổ ấy mà suốt ngày đuổi tìm thế lạc, Phật vì những người mê mờ như vậy mà chỉ thị tánh tịnh là niết bàn, sát-na không sanh sát-na không diệt, lại càng không có sự sanh diệt có thể diệt được, ấy đó: tịch diệt hiện tiền; chính lúc hiện tiền cũng không có cái giới hạn của sự hiện tiền ấy, mới là thường lạc, cái lạc như vậy không có sự hưởng thọ, cũng không có người hưởng thọ, vậy nên nếu nói Niết bàn làm cho các pháp vĩnh viễn không sanh ấy là phỉ báng Phật pháp. Hãy nghe bài kệ của tôi đây:

Vô thượng đại niết bàn
Viên minh thường tịch chiếu,
Mà người phàm bảo chết,
Ngoại đạo cho là mất,
Còn các vị tiểu thừa

Lại gọi là vô tác,
Tổng kết sự chấp trước
Thành sáu mươi hai thứ,
Nhưng chỉ là vọng lập
Chứ đâu phải thật nghĩa;
Duy những người quá lượng
Thông đạt, không thủ xả,
Do đó biết năm uẩn,
Và bản ngã trong đó,
Cùng cảnh sắc ở ngoài,
Tất cả chỉ giả danh,
Bình đẳng, như huyễn mộng,
Nên không thấy phàm thánh,
Cũng không chấp niết bàn,
Siêu việt trên tất cả,
Diệu dụng thường vô cùng,
Mà không chấp dụng ấy,
Phân biệt khắp tất cả,
Mà không chấp phân biệt.
Lửa cháy thấu đáy bể,
Gió bạt núi va nhau,
Mà vẫn thường tịch diệt,
Ấy đó: tướng Niết bàn!
Tôi nói là nói gượng,
Để ông bỏ tà kiến,
Chớ đừng hiểu theo lời,
May ra biết chút ít!

Chí Đạo nghe bài kệ ấy xong, tâm trí đại ngộ nên vui mừng đánh lễ Ngài mà cáo thối.

Hành Tư thuyết sư người Cát Châu, nghe đạo tràng Tào Khê đông nhiều nên đến tham lễ Ngài Huệ Năng và hỏi rằng: Làm như thế nào mới không rơi vào giai cấp? Ngài hỏi: Ông đã làm gì? Ngài Hành Tư thưa: Đệ nhất nghĩa đế cũng không làm. Ngài nói: vậy rơi vào giai cấp gì? Ngài Hành Tư thưa: Đệ nhất nghĩa đế còn không làm, thì có giai cấp gì! Ngài Huệ Năng đặc biệt nhận Ngài Hành Tư thật là pháp khí, nên bảo làm Thủ chúng. Một hôm Ngài lại bảo Ngài Hành Tư: Ông nên đi hóa độ mọi nơi, làm cho Phật chúng không đoạn tuyệt. Ngài Hành Tư liền về Cát Châu, ở núi Thanh Nguyên, hoằng hóa rất thịnh.

Hoài Nhượng thuyết sư người Kim Châu ban đầu yết kiến An quốc sư. Ngài này bảo đến tham cứu Tào Khê. Ngài Hoài Nhượng đến, lễ bái rồi, Ngài Huệ Năng hỏi: Ông ở đâu đến? Ngài Hoài Nhượng thưa: Từ Ngài An quốc sư. Ngài Huệ Năng hỏi: Vật gì? Tại sao? Ngài Hoài Nhượng trả lời: Nói một vật tức không trúng. Ngài Huệ Năng hỏi: thế có thể tu chứng không? Ngài Hoài Nhượng thưa: Tu chứng không phải không, nhưng ô nhiễm không phải thật. Ngài Huệ Năng tán dương rằng: “Nội cái điều không ô nhiễm đó đã được chư Phật hộ niệm. Ông như vậy tôi cũng như vậy”. Ngài Hoài Nhượng bèn hầu hạ chung quanh Ngài Huệ Năng 15 năm, ngày càng thâm nhập. Sau Ngài qua núi Nam Nhạc đại hoằng Thuyền tôn.

Huyền Giác thuyết sư biệt hiệu Vĩnh Gia, người Ôn Châu, học tập kinh luận từ nhỏ, rất tinh pháp môn chỉ quán của tôn Thiên Thai, nhân xem Kinh Duy Ma mà phát minh tâm địa. Ngẫu nhiên gặp môn đồ của Ngài Huệ năng là Huyền Sách, trong câu chuyện đàm đạo thấy Ngài xuất ngôn ám hợp, nên Huyền sách hỏi: Nhân giả đặc pháp với ai? Ngài Huyền Giác trả lời: Tôi học các kinh luận đại thừa đều

có thầy cả, sau chính nơi Kinh Duy Ma tôi ngộ tâm tôn của Phật, nhưng chưa có ai để chứng minh; xin Nhân Giả chứng cho. Huyền Sách nói: Lời tôi nhẹ lắm; ở Tào Khê có Tổ Sư thứ sáu là Ngài Huệ Năng, nếu có thể xin mời Ngài cùng đi với tôi đến đó. Ngài Huyền Giác nghe lời, và khi đến thì đi xung quanh Ngài Huệ Năng 3 vòng rồi chống tích trượng mà đứng. Ngài Huệ Năng nói: Phạm một vị Sa môn thì phải đủ ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh; Đại Đức từ đâu đến đây mà kiêu ngạo như vậy? Ngài Huyền Giác nói: Sanh tử đại sự, vô thường mau chóng. Ngài Huệ Năng nói: Thế sao không thể chứng “không sanh”, liễu ngộ “không chóng”? Ngài Huyền Giác thưa rằng: Thế tức không sanh, liễu vốn không chóng! Ngài Huệ Năng nói: Đúng như vậy, như vậy! Bấy giờ Ngài Huyền Giác mới trang nghiêm làm lễ và xin cáo từ. Ngài Huệ Năng bảo: Sao trở về mau quá vậy? Ngài Huyền Giác thưa: Vốn tự không động làm gì có sự mau chóng! Ngài Huệ Năng hỏi: Ai biết sự không động ấy? Ngài Huyền Giác thưa: Ấy là Nhân giả tự sanh phân biệt. Ngài Huệ Năng tán dương rằng: Ông rất được cái ý “vô sanh”. Ngài Huyền Giác thưa: Vô sanh mà có ý sao? Ngài Huệ Năng nói: không ý thì ai phân biệt? Ngài Huyền Giác thưa: Chính sự phân biệt cũng không phải ý. Ngài Huệ Năng nói: Lành thay, xin hãy lưu lại một đêm. Nhân đó bấy giờ có cái tiếng “một đêm giác ngộ”. Sau Ngài Huyền Giác làm bài ca “chứng đạo” thanh hành thế gian.

Trí Hoàng thuyền giả khi y chỉ với Tổ Sư thứ năm tự gọi mình đã được chánh thọ rồi bỏ đi ở riêng, lập am, ngồi lâu, 20 năm như vậy. Đệ tử Ngài Huệ Năng là Huyền Sách du phương hóa độ, một hôm đến Hà Sóc, nghe đại danh của Trí Hoàng bèn đến am mà hỏi rằng: Ông làm gì? Trí Hoàng nói: Nhập Định. Huyền Sách bảo: Ông nhập định là hữu tâm mà nhập hay vô tâm mà nhập? Vô tâm thì thảo mộc lẽ ra cũng đáng được gọi là nhập định, còn hữu tâm thì hết thấy mọi loài cũng đáng ra được định. Trí Hoàng nói: Khi tôi nhập định thì không thấy hữu hay vô tâm. Huyền Sách nói: Đã không thấy hữu tâm hay vô tâm thì tức là thường định, sao còn có xuất và nhập định? Nếu có xuất có nhập thì chưa phải là thuyền định cứu cánh. Trí Hoàng hỏi: Thầy của Nhân giả là ai? Huyền Sách đáp: Ngài Tổ Sư thứ sáu, ở Tào Khê, Trí Hoàng hỏi: Ngài Tào Khê dạy thuyền định ra sao? Huyền Sách thưa rằng: Diệt trạm viên tịch, thể dụng như như, 5 ấm vốn không, 6 trần chẳng thật, không xuất không nhập, không định không loạn, thể tánh của Thuyền là không trú ở nên không trú ở nơi sự tĩnh lặng của Thuyền, thể tánh của Thuyền là không phát sanh nên không phát sanh ý tưởng về Thuyền; tâm như hư không mà cũng không có cái giới hạn của hư không. Trí Hoàng đại ngộ, bèn cùng đến tham bái Ngài Huệ Năng và trở lại Hà Bắc khai hóa tứ chúng.

Thần Hội đồng tử, người mà Ngài Huệ Năng đã tán dương là như như bất động, khi 13 tuổi, mới đến yết kiến, Ngài hỏi: Thiện tri thức từ xa đến đây rất là khó nhọc, vậy mà đã thấy được cái gốc của mình chưa? Hễ có gốc thì biết được ông chủ, hãy nói ra nghe coi. Thần Hội thưa: Vô trú là gốc, thấy là chủ. Ngài nói: Ông sa di này chỉ được cái nói bỏ cả thứ lớp. Thần Hội hỏi: Ngài tọa thuyền vậy thấy hay không thấy? Ngài bèn dùng thuyền trượng đánh Thần Hội 3 cái, hỏi rằng: Con đau hay không? Thần Hội thưa: Cũng đau, cũng không đau. Ngài nói: Ta cũng thấy cũng không thấy. Thần Hội hỏi, Ngài bảo: Ta thấy là thường thấy lỗi lầm của mình, còn không thấy là không tìm tòi tốt xấu của kẻ khác, nên ta cũng thấy, cũng không thấy. Còn sự cũng đau, cũng không đau của con thì thế nào? Không đau thì con khác gì cây đá, mà đau thì con khác gì phàm phu, lòng tất hờn giận. Con không biết thấy với không thấy là 2 ý niệm đối lập mà có, đau với không đau là do sự sinh diệt mà ra. Tự tánh của con thì con không thấy, con lại trào lộng người khác. Thần Hội hối hận, đành lễ sám hối. Ngài Huệ Năng lại dạy: Nếu con mê mờ thì phải học hỏi thiện tri thức để tìm đường tu chứng; nếu con tỏ ngộ thì mình kiến tự tánh, như pháp tu hành. Con tự mê mờ không thấy tự tâm, lại đi hỏi ta thấy với không thấy. Thần Hội lại lạy 100 lạy, cầu sám hối lầm lỗi, rồi sau đó hầu hạ sát Ngài, không bao giờ rời ra. Một ngày nọ, Ngài Huệ Năng bảo đồ chúng: Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không chữ, không trái không mặt, các người ai biết chăng? Thần Hội liền bước ra bạch rằng: Ấy là nguồn gốc của Chư Phật, là giác tánh của con đây! Ngài Huệ Năng nói: đã không có tên chữ, sao còn còn bảo là nguồn gốc, giác tánh? Không khéo con sẽ thành tín đồ của những kẻ tri giải đó. Sau này, Ngài Huệ Năng mất, Thần Hội vào Lạc Dương đại hoàng đốn giáo của Tào Khê. Tác phẩm “Hiển tôn ký” của Người thanh hành cả thế gian.

Có một vị Sư nào đó, hỏi Ngài Huệ Năng: Ý chỉ của Ngài Hoàng Mai ai được? Ngài bảo: Ai lãnh hội Phật pháp thì người ấy được. Vị Sư ấy hỏi: Ngài được không? Ngài trả lời: Tôi không lãnh hội được Phật pháp!

Phương Biện người đất Thục, đến yết kiến Ngài Huệ Năng, Ngài hỏi: Thượng nhân tinh nghề gì? Phương Biện bạch rằng: Tinh nghề đắp tượng. Ngài chánh sắc bảo rằng: Thượng Nhân thử đắp một cái xem. Qua mấy ngày, tượng thành, cao 7 tấc và thật là tinh xảo, Ngài cười rằng: Thượng nhân biết đắp tượng mà không biết Phật tánh! Nhưng Ngài lại xoa đầu tượng ấy mà thọ ký vĩnh viễn làm ruộng phước cho nhân thiên.

Có một vị sư đọc bài kệ của Ngài Ngọa Luân như sau: “Ngọa Luân có nghề hay: cắt đứt trăm tư tưởng, đối cảnh tâm không sanh, bồ đề ngày càng lớn”. Ngài Huệ Năng nghe xong, bảo: Các người mà làm y như vậy thì thắt chặt thêm cái giây trói mình đó. Nhân đó, Ngài nói một bài kệ ngược lại: “Huệ Năng không nghề hay, không đoạn trăm tư tưởng, đối cảnh tâm sanh luôn, bồ đề lớn sao được”.

Trong khi Ngài Huệ Năng ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê, thì Ngài Thần Tú ở chùa Ngọc Tuyền, Kinh Nam. Bấy giờ cả hai bên đều thịnh hành, ai cũng gọi là Nam Năng, Bắc Tú, nên tự nhiên chi thành 2 tôn Bắc, Nam và chia ra 2 thuyết tiệm, đốn, làm cho học giả không biết theo ai. Nên Ngài Huệ Năng bảo đồ chúng: “Đạo pháp vốn một tôn chỉ, chỉ vì người ở Bắc ở Nam mà thôi. Đạo pháp là duy nhất, chỉ vì sự thấy biết có mau có chậm, chứ làm gì có cái đốn pháp khác với tiệm pháp. Đạo pháp vốn không đốn tiệm, chỉ có người hoặc độn căn hoặc lợi căn mà gọi là đốn và tiệm mà thôi”. Thái độ của Ngài Huệ Năng như vậy, nhưng đồ chúng của Ngài Thần Tú thỉnh thoảng chê Tam tôn rằng Tổ Sư không biết chữ thì có sở trường gì. Ngài Thần Tú nghe vậy, bảo rằng: “Ngài Huệ Năng được vô sư trí, thâm ngộ thượng thừa, tôi thiệt không bằng. Huống chi Thầy ta là Tổ sư thứ năm đích thân truyền pháp cho thì đâu phải là vô cớ. Ta hận không thể đi xa thân cận Ngài Huệ Năng, ngồi đây mà nhận sự trọng đãi của quốc gia một cách vô ích. Vậy các người đừng lưu luyến ở đây, hãy qua tham bái Ngài ở Tào Khê, để giải quyết đời mình”. Bảo đồ chúng như vậy rồi, một ngày nọ Ngài Thần Tú sai một môn đồ tên là Chí Thành ra đi, với những lời căn dặn như sau: Ông thông minh nhiều trí, vậy hãy vì ta đến Tào Khê nghe pháp, nghe được điều gì thì hết lòng ghi nhớ để về nói lại cho ta.

Chí Thành vâng mệnh, đến Tào Khê tùy chúng thính pháp, nhưng lại không nói rõ mình ở đâu. Ngài Huệ Năng mới bảo đồ chúng rằng: trong đại hội này có kẻ nghe trộm đạo pháp. Chí Thành liền ra làm lễ, nói rõ công việc của mình. Ngài bảo: Ông chắc là một kẻ dò dặc. Chí Thành nói không phải, Ngài bảo: không phải thế nào được? Chí Thành thưa: Chưa nói thì còn phải, nói rồi thì phải thế nào được! Lại bạch: Sanh tử là đại sự, nguyện xin Tổ Sư từ bi chỉ giáo cho đệ tử. Ngài Huệ Năng hỏi: Ngài Thần Tú nói về giới định huệ như thế nào? Chí Thành thưa: “Không làm các điều ác là giới, phụng hành các điều thiện là huệ, tự thanh tịnh tâm ý là định”, đó là lời dạy của Ngài. Ngài Huệ Năng bảo: Nếu tôi nói có đạo pháp và có người thừa truyền đạo pháp thì thế là tôi mê hoặc ông, nên tôi chỉ “tùy phương cõi mở” mà thôi. Giới định huệ như Ngài Thần Tú dạy thật là bất khả tư nghị, nhưng lại có khác với giới định huệ của tôi nói. Chí Thành thưa: giới định huệ chỉ có một, sao lại có thể có khác được. Ngài bảo: Giới định huệ của Ngài Thần Tú tiếp độ một hạng người, giới định huệ của tôi tiếp độ một hạng người khác. Mà người học đạo thì sự hiểu biết của họ không đồng nhau, nên có kẻ mau có kẻ chậm. Ông hãy nghe giới định huệ mà tôi sẽ nói sau đây, xem có giống với Ngài Thần Tú không. Tôi nói là không rời tự tánh mà nói, mà thuận tánh khởi dụng mới thật là giới định huệ. Ông hãy nghe bài kệ của tôi đây:

Tự tánh không lỗi lầm là giới,
Tự tánh không si mê là huệ,
Tự tánh không loạn động là định;
Tự tánh bất tăng bất giảm như kim cang,
Mặc dầu thân thể đi hay đến mà lúc nào cũng vẫn là thuyền định.

Chí Thành nghe bài kệ ấy liền đại ngộ, trình Ngài bài kệ như sau:

Ngũ uẩn huyễn thân,
Huyễn hà cứu cánh.
Hồi thú chơn như,
Pháp hườn bất tịnh.

Dịch nghĩa:

Ngũ uẩn thân huyễn hóa,
Huyễn đâu có cứu cánh.
Trở về với chơn như,
Chấp pháp vẫn chẳng tịnh (chẳng thanh tịnh).

(Thích Duy Lực)

Năm uẩn là thân huyễn
Đâu có gì cứu cánh
Quay về với chân như
Thì lại thành bất tịnh.

(Trí Hải)

Ngài Huệ Năng hứa khả bài kệ ấy và dạy rằng: Ngộ tự tánh thì không lập — tức không cố chấp bồ đề, giải thoát, không có một pháp gì thật có; rồi chính vì không có một pháp gì thật có nên có thể kiến lập — tức không bác khước vạn pháp, trong đó bồ đề cũng có, giải thoát không phải không. Vậy nên người kiến tánh thì kiến lập cũng được, bác khước cũng được, hoạt dụng tự tại, không bị ngăn trở, không bị bít lấp, ứng theo trường hợp mà hoạt dụng, tùy theo ngữ khí mà đối đáp, phổ hiện hiệu dụng mà không rời tự tánh. Chí Thành thưa: Thế nào là cái nghĩa không lập? Ngài Huệ Năng trả lời: Tự tánh không phải lỗi lầm, không phải si mê, không phải loạn động, nên niệm niệm quán chiếu, phá trừ pháp chấp, tự tại vô ngại, không gian cũng như thời gian hoạt dụng được cả, như vậy thì có cái gì đáng lập. Tự tánh tự ngộ ấy là đốn ngộ và đốn tu, không có tiệm thứ, nên không lập các pháp, mà các pháp vốn tịch diệt, thì có cái gì gọi là thứ lớp? Chí Thành nghe dạy, liền đánh lễ Ngài Huệ Năng, hết lòng hầu hạ, hôm sớm không mỏi.

Chí Triệt người Giang Tây, thiếu thời vốn là hiệp sĩ. Từ khi Nam Bắc phân hóa, thì tuy các Ngài chủ trì hai bên quên hết bỉ ngã, nhưng đồ chúng không khỏi thương ghét. Đồ chúng phía Bắc lén bảo Chí Triệt đến Tào Khê hành thích, nhưng Ngài Huệ Năng dự biết, kiếm mười lạng vàng để nơi chỗ ngồi, đêm đến, Chí Triệt đột nhập, Ngài đưa cổ ra cho, nhưng Chí Triệt chém 3 lần mà không thương tổn gì. Ngài mới bảo gươm chánh thì không làm điều tà, gươm tà thì không hại được người chánh, còn quả báo thì ta nợ người bằng vàng chứ không phải tánh mạng. Chí Triệt nghe nói, kinh sợ té ngựa ra, giây lâu mới tỉnh, ai cầu sám hối và nguyện xin xuất gia. Ngài Huệ Năng đưa vàng cho, bảo rằng: Hãy đi đi đã, nếu không, e đồ chúng làm hại. Ngày khác hãy thay đổi hình dạng mà đến, tôi sẽ nhiếp hóa cho. Chí Triệt vâng lời, trốn liền đêm ấy. Sau này, khi xuất gia rồi, một hôm Chí Triệt nhớ lời của Ngài nên đến yết kiến, Ngài bảo: Tôi nhớ ông lâu nay, sao đến chậm vậy? Chí Triệt thưa rằng: Ôn Ngài xá tội, nay tuy xuất gia khổ hạnh, cũng thấy khó mà báo đáp ân đức; muốn báo đáp ân đức Ngài, con nghĩ chỉ duy có việc hoằng pháp độ sanh mà thôi. Con thường xem kinh Niết Bàn mà không hiểu cái nghĩa thường và vô thường, cúi xin Ngài từ bi chỉ dạy cho con. Ngài bảo: Vô thường là Phật tánh, còn thường là các pháp. Chí Triệt kinh ngạc: Kinh nói Phật tánh là thường, còn các pháp vô thường, nay Ngài nói

trái lại, làm cho con càng thêm nghi hoặc. Ngài Huệ Năng bảo: Kinh Niết Bàn ngày xưa tôi đã được ni cô Vô tận tạng tụng cho nghe một biến rồi. Ông không nhận ra lời tôi nói chẳng? Phật tánh nếu thường thì vạn kiếp cũng không có được lấy một người phát bồ đề tâm, nên vô thường tôi nói chính là tánh chân thường Phật dạy đó. Còn các pháp nếu vô thường thì tánh chân thường có chỗ không phổ biến, nên tôi nói thường chính là tánh chân vô thường Phật dạy đó. Ông chỉ theo tiếng mà bỏ nghĩa, nên làm cho sự đoạn diệt là vô thường và sự cố định là thường, không lãnh hội được cái lý chân thường mà Phật dạy để phá cái chấp vô thường của nhị thừa. Chí Triệt nghe như vậy thì hoá nhiên đại ngộ, nói bài kệ như sau:

Bởi giữ cái tâm vô thường,
Nên Phật dạy tánh chân thường,
Mà không biết ý phương tiện,
Chỉ lượm ngói trong ao vàng.
Ngày nay không phí công lao
Mà Phật tánh được hiện tiền,
Ấy không phải là Thấy cho,
Cũng không phải là ta được.

Ngài Huệ Năng bảo: Ông đã thấu suốt rồi đó, nên đặt tên là Chí Triệt (chứ từ trước đến nay vốn tên là Hành Xương). Chí Triệt liền bái tạ. Ngài Huệ Năng thấy những kẻ ác tâm phần nhiều có mặt trong đó chúng, nên thương xót mà dạy rằng: Người học đạo phải tận trừ hết thảy cái niệm thiện ác; không có tên riêng biệt mới tên là tự tánh, không có tánh chia hai mới tên là thật tánh, chính nơi thật tánh ấy thiết lập ra hết thảy pháp môn thì các người phải ngay nơi một lời nói mà thấy tự tánh của mình. Nghe lời ấy ai cũng lạ Ngài, xin thờ Ngài làm thầy.

* * *

Điều quan trọng nhất, sau khi lược thuật cơ hóa độ của Ngài Huệ Năng như trên đây, chúng ta phải hiểu rằng đây chỉ là “tùy phương cố mở”, chỉ là “ứng dụng tùy tác” và “ứng ngữ tùy đáp”, và chính vì vậy mà ích lợi được cho tất cả những người đương cơ. Chúng ta không nên tìm lấy một định lý nào trong đó, nhất là không thể học lấy đôi điều mình thích, hòng làm sáo ngữ mà khuôn theo, rồi nói để mà nói, bất cần và cũng không thể nào biết đến lợi hay hại cho người nghe mình nói. Đến như Ngài Huệ Năng, lấy cái thân quê mùa đến nỗi ngôn ngữ cũng không đúng, mà đương cơ hóa độ đến như tất cả trường hợp mà ta đã biết, thì quả thật là “người quá lượng” vậy.

CHƯƠNG II - TƯ TƯỞNG

II.1. TƯ TƯỞNG CĂN BẢN

Câu nói đầu tiên của đời Ngài Huệ Năng là: “Các vị Thiện tri thức! Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật”. Câu ấy phải được xem là căn bản của đời Ngài Huệ Năng. Về phương diện tư tưởng, câu ấy là tư tưởng căn bản.

Tư tưởng căn bản này, bất cứ đứng về giáo nghĩa nào trong Phật giáo, cũng giải thích được một cách minh bạch và do đó, bất cứ cương vị nào, ai cũng thực hành được cả. Đó không phải là câu nói mơ hồ như những kẻ mơ hồ nói úp úp mở mở để tỏ ra rằng chỉ một mình họ theo nổi một điều sâu xa.

“Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật” chính nghĩa là “phát bồ đề

tâm” chứ không chi khác. Đơn giản quá chẳng? Nếu có ý tưởng đó thì thực ra đã không hiểu gì về cái nghĩa phát bồ đề tâm, cái nghĩa căn bản của Phật tử.

Mà thực sự là như vậy. Từ ngữ phát bồ đề tâm cũng như danh từ bồ đề, tuy là ngôn ngữ thông dụng của Phật tử, nhưng nghĩa lý của nó được hiểu rành mạch thì không có mấy người. Bởi vậy, để cắt nghĩa minh bạch tư tưởng căn bản của Ngài Huệ Năng, trước hết, hãy trình bày thật kỹ về sự “phát bồ đề tâm”, một điều mà ai cũng sẽ thấy ở sau, nó rất quan trọng.

“Phát bồ đề tâm”, muốn cắt nghĩa, hãy chia ra 3 phần: Bồ đề, bồ đề tâm, và phát bồ đề tâm.

* * *

Trước hết, nói về “**bồ đề**”, thì y theo kinh luận, ta có thể cắt nghĩa bằng 10 điều sau đây:

Danh nghĩa của bồ đề: Bồ đề là tiếng Phạn, xưa dịch là “đạo”. Đạo có hai nghĩa: nghĩa đen là đường đi, nghĩa suy diễn là lý đức. Vậy nếu căn cứ cái nghĩa sở y của bồ đề mà ta sẽ thấy ở thứ 8, rồi dùng cái nghĩa lý đức mà dịch là “đạo” thì cũng được. Nhưng chữ đạo thường bị lầm lẫn với cái nghĩa đen là đường đi (nghĩa này chữ Phạn có chữ *mạt để*, chứ không phải là *bồ đề*), nhất là hay bị hiểu theo tư tưởng mơ hồ của Lão Trang và cố nhiên không diễn tả được hết ý nghĩa của bồ đề, dầu chỉ một nghĩa sở y cũng vậy. Vì vậy, sau này chữ bồ đề mới được xác định đúng nghĩa là “giác”. Nhưng chữ giác này phải được quy định là sự giác ngộ, sự không còn bị mê hoặc mới là bồ đề, chứ không phải cái giác của sự cảm giác hay ảo giác.

Phẩm loại của bồ đề: Bồ đề nghĩa là giác, nên khi giác hiện hành thì mê phải tiêu diệt, hết như bóng tối sẽ không thể còn được một khi ánh sáng đã có. Bởi vậy, phàm các vị Thánh giả đã diệt trừ mê hoặc đều được hiển lộ trí giác bồ đề cả. Nên bồ đề có 3 loại: thanh văn bồ đề, duyên giác bồ đề và vô thượng bồ đề. Tuy nhiên, chỉ có loại thứ 3 mới là trí giác tuyệt đối viên mãn, vì ở đây mê hoặc mới được diệt sạch, như ánh sáng của thái dương lúc đứng bóng mới thật làm tan biến hết bóng tối.

Tự tánh của bồ đề: Đặc tánh của bồ đề là gì? Nói chung cả ba loại thì đặc tánh của bồ đề chính là huệ tâm sở (đã vô lậu) trong 5 tâm sở biệt cảnh. Nếu nói vô thượng bồ đề không, thì tự tánh của bồ đề là 4 trí. Và nếu 4 trí mới là tự tánh của bồ đề, thì 2 loại bồ đề của thanh văn và duyên giác được một phần của diệu quán sát trí mà thôi, chỉ vô thượng bồ đề của Phật quả mới viên mãn. Vậy nên ba loại bồ đề là bình đẳng hướng, vô thượng bồ đề mới là thù thắng tướng. Phần vô thượng bồ đề mà tự tánh là 4 trí này, tôn Thiên thai gọi là “thật trí bồ đề”.

Tương ứng của bồ đề: Ở đây phải hiểu rằng tự tánh của 4 trí cũng vẫn là vô lậu huệ trong 5 tâm sở biệt cảnh. Bốn trí là do chuyển 8 thức mà thành: chuyển đệ bát thức thành đại viên cảnh trí, chuyển đệ nhất thức thành bình đẳng tánh trí, chuyển đệ lục thức thành diệu quán sát trí và chuyển năm thức thành thành sở tác trí. Bốn trí này, cố nhiên là ở giai đoạn vô lậu, mỗi trí đều có 21 tâm vương và tâm sở tương ứng với nó: 1 là thức căn bản tức tâm vương của nó, cộng với 11 thiện tâm sở, 5 biến hành, 4 biệt cảnh và nó, tức huệ tâm sở. Điều cần chú ý, là giai đoạn vô lậu có nghĩa thuần thức tức trí, nên ẩn tâm vương thành một thứ tương ứng mà đề cao trí làm chủ thể để khuyến khích phàm phu mê hoặc biết mến trọng trí ấy.

Năng sanh của bồ đề: Bồ đề do đâu mà có? Nói tóm tắt, bồ đề phát sanh và viên mãn được, là do 3 yếu tố: Nhân thì do chủng tử của vô lậu huệ làm nhân duyên, duyên thì do thiện hữu (Chư Phật, Bồ Tát) và chánh pháp làm tăng thượng duyên, do hữu lậu thiện dẫn phát vô lậu huệ làm đẳng vô gián duyên, và do cảnh sở quán (cảnh thanh tịnh như tướng lão của chư Phật, cảnh khổ não như khổ não của chúng sanh) làm sở nhân duyên.

Sở đoạn của bồ đề: Bồ đề là trí giác năng đoạn, trí giác ấy đoạn trừ cái gì? Đoạn trừ nhị chương: đoạn được phân biệt ngã chấp (phiền não chương) thì được bồ đề của thanh văn và duyên giác, gọi là

sanh không trí; đoạn hết chủng tử cả câu sanh và phân biệt của ngã chấp và pháp chấp thì gọi là vô thượng bồ đề. Luận nói: “Bồ đề, bồ đề đoạn và bồ đề xứ đều gọi là bồ đề”. Bồ đề là nghĩa tự tánh, bồ đề đoạn là nghĩa sở đoạn, còn bồ đề xứ là nghĩa sở duyên sau đây.

Sở duyên của bồ đề: Bồ đề là 4 trí bao gồm hết thấy tâm vương và tâm sở tùy thuộc, nên hết thấy cảnh sở duyên của tâm vương và tâm sở đều là cảnh của bồ đề. Thế nên bồ đề sở duyên là duyên tất cả các pháp, không một pháp gì không biết. Nhất là lại biết cả tự thể của nó và trong cảnh biến chiếu của bồ đề, chúng sanh cảnh giới cũng như chư Phật cảnh giới đều do hậu đặc vô phân biệt trí sở duyên, mà chân như pháp tánh cũng là sở duyên của căn bản vô phân biệt trí. Ngoại trừ thành sở tác trí chỉ có hậu đặc vô phân biệt trí, còn 3 trí kia đều đủ cả hai phần vừa nói.

Sở y của bồ đề: Bồ đề cũng là một pháp, nhất là bồ đề lại chúng ngộ chân như, nên thể tánh mà bồ đề nương dựa chính là chân như pháp tánh. Chính vì một khi bồ đề đã hoàn toàn tương ưng với chân như rồi thì bởi chân như vốn bất sanh diệt, nên bồ đề vĩnh viễn hiện hành mà không khi nào bị mê hoặc chen vào nữa. Căn cứ vào cái nghĩa chân như là pháp tánh sở y của bồ đề ở đây, tôn Thiên thai gọi là “chân tánh bồ đề”.

Sở khởi của bồ đề: Bồ đề phát khởi ra những gì? Ở giai đoạn hữu lậu, hết thấy thân độ của thức đều là sở khởi của thức, nên qua giai đoạn vô lậu, hết thấy thân và độ (bao gồm cả tự thọ dụng thân độ, tha thọ dụng thân độ và tùy loại hóa thân độ) đều do bồ đề hiện khởi. Nói tóm, hết thấy y báo và chánh báo của Phật quả đều là sở khởi của bồ đề cả.

Sở tác của bồ đề: Việc làm của bồ đề, tức diệu dụng của hết thấy thân độ nói trên, là “khai thị trí giác Phật đà cho chúng sanh ngộ nhập”, nói cách khác là làm cho chúng sanh phát bồ đề tâm để đoạn mê hoặc, chúng bồ đề. Vậy nên sở tác của bồ đề chính là đại bi nguyện lực và đại bi phương tiện của Phật quả. Gồm cả nghĩa trên và phần này, tôn Thiên thai gọi là “phương tiện bồ đề”.

* * *

Giải thích bồ đề xong, bây giờ cắt nghĩa “**bồ đề tâm**”. Trong sự cắt nghĩa này chỉ căn cứ vô thượng bồ đề mà nói về bồ đề tâm thôi. Bồ đề tâm có 3 nghĩa: là tâm cầu bồ đề, tâm có bồ đề và bồ đề là tâm.

1) Tâm cầu bồ đề gọi là bồ đề tâm, thì tâm ở đây là chí nguyện: Cái chí nguyện mong cầu làm sao cho đạt được vô thượng bồ đề của Phật, mà không cầu bồ đề của thanh văn, duyên giác và bồ tát, chí nguyện ấy gọi là bồ đề tâm. Phải hiểu rằng bồ đề tâm như vậy, tức chí nguyện như vậy, cũng tức là dục tâm sở trong 5 tâm sở biệt cảnh chứ không chi khác. Khi phát nguyện “Phật trí vô thượng, thệ nguyện thành”, chính là dục tâm sở phát bồ đề tâm đó.

2) Tâm có bồ đề gọi là bồ đề tâm, tâm ở đây là chỉ cho hết thấy tâm vương và tâm sở đã tương ưng với trí giác bồ đề mà bản thân là vô lậu huệ: tâm vương và tâm sở có trí giác bồ đề nên gọi là bồ đề tâm.

3) Bồ đề là tâm gọi là bồ đề tâm, thì tâm ở đây vẫn là tâm vương và tâm sở, nhưng kể cả giai đoạn hữu lậu và vô lậu, chứ không phải chỉ kể đến lúc đã tương ưng với trí giác bồ đề. Còn chữ bồ đề ở đây cũng không phải chỉ kể 4 trí hay căn nguyên 4 trí là huệ tâm sở; mà chính là cái đặc tính tri giác chung của hết thấy tâm vương và tâm sở. Chính cái tri giác ấy là khả năng của tri giác bồ đề và tri giác bồ đề chỉ là cái tri giác ấy phát triển viên mãn. Như vậy, như đặc tính của tâm là tri giác (bồ đề) nên tâm tức là bồ đề đó.

* * *

Bây giờ giải thích từ ngữ “**phát bồ đề tâm**”. Từ ngữ này có 4 nghĩa quan trọng sau đây:

1) Thệ nguyện phát: tức lập chí nguyện mong cầu bồ đề, gọi là phát bồ đề tâm. Như vậy chữ phát nghĩa là lập, chữ tâm là thệ nguyện và bồ đề là vô thượng bồ đề. Nghĩa này thông thường nhất.

2) Tự tánh phát: Tức là bản tánh bồ đề tự phát hiện. Như vậy chữ phát ở đây là phát hiện ra, phát khởi lên; chữ tâm là hết thảy tâm vương và tâm sở đang ở giai đoạn hữu lậu; còn chữ bồ đề chính là đặc tính tri giác chung của hết thảy tâm ấy. Nghĩa này chứng minh tâm như cánh tay vậy, đặc tính của cánh tay là chỉ tỏ, nhưng chỉ xuống thì người ta bảo là ngược, rồi cũng chính cái chỉ ấy mà chỉ lên thì người ta cho là xuôi. Tâm ta cũng vậy, đặc tính là tri giác, là biết, nhưng biết sai thì gọi là mê hoặc, mà quay lại vận dụng cái biết ấy cho đúng thì gọi là giác ngộ. Điều quan trọng là do đặc tính tri giác của tâm (nói theo từ ngữ khác, là tự tánh bồ đề) chứng minh tâm đã biết sai tức có thể biết đúng, chính là mê rồi sẽ ngộ; vấn đề chỉ ở chỗ biết quay cái biết ấy lại, vận dụng cho đúng thì tri giác sẽ phát triển thành trí giác. Cho nên tri giác đến trí giác chỉ là đặc tánh bồ đề của tâm: tự cái đặc tánh ấy phát hiện ra, làm tri giác thành trí giác, thì gọi là tự tánh phát bồ đề tâm. Căn nguyên của sự tự phát hiện này là bắt nguồn từ các chủng tử vô lậu, đặc biệt là chủng tử vô lậu của huệ tâm sở. Chính do chủng tử này, vốn có như bao nhiêu chủng tử khác, nên dẫu mê hoặc luân hồi đến thế nào, một khi gặp trợ duyên (sẽ nói sau đây) chúng cũng sẽ phát hiện làm cho tri giác phát triển thành trí giác.

3) Trợ duyên phát: Tức là tự tánh bồ đề mà phát hiện được, mặc dầu bởi lẽ tự tánh vốn bồ đề (đặc tánh vốn là tri giác) nhưng cũng phải do sự kích động, giúp đỡ của các yếu tố khác, như thiện hữu dẫn dụ, chánh pháp huân tập vân vân, mới phát hiện được.

4) Đăng lưu phát: Tức là tự tánh phát như đã nói ở trên, tiếp tục phát triển. Nên đăng lưu phát là tự tánh bồ đề (tức là đặc tánh tri giác của tâm) mà căn nguyên là chủng tử vô lậu huệ được liên tục phát triển cho đến hoàn thành vô thượng bồ đề, bằng cách trải qua các bồ tát địa đoạn các lớp vô minh mê hoặc, cho đến khi mê hoặc bị đoạn trừ rốt ráo thì bồ đề được phát hiện rất ráo.

* * *

Hiểu nghĩa “phát bồ đề tâm” như vậy rồi, bây giờ ta nói đến tư tưởng căn bản của Ngài Huệ Năng. Như đã nói, tư tưởng ấy biểu hiện trong câu: **“Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật”**. Nói tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh là nói đến trí giác bồ đề qua chân như tánh sở y (nghĩa thứ 8) tự tánh vô lậu huệ (nghĩa thứ 3), nhất là căn cứ nghĩa “bồ đề tâm” mà nói. Nói vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật tức là nói tự tánh phát và đăng lưu phát. Chính như vậy, câu “Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật” mới có nghĩa, mới thành tư tưởng căn bản, mới làm cho Ngài Huệ Năng thành Ngài Huệ Năng đó.

Nhưng cái căn bản này Ngài Huệ Năng được từ đâu? Ta nhớ lại rằng Ngài đã được từ Kinh Kim Cang như lời Ngài tự thuật trong sự đắc pháp của Ngài. Mà quả như vậy, vì chính kinh ấy Phật dạy ra là để đáp lại câu hỏi chính sau đây, mà nói vắn tắt, cũng là phát bồ đề tâm:

“Nếu người phát bồ đề tâm thì làm cách nào an trú (sống theo) tâm ấy? và làm cách nào hàng phục (diệt trừ) tâm mình?”

Câu hỏi ấy cần phải giải thích kỹ càng. Cứ như tất cả sự cắt nghĩa về “phát bồ đề tâm” ở trên, ta có thể tóm tắt như sau. Phát bồ đề tâm có 2 giai đoạn: Trước hết, lập chí nguyện cầu vô thượng bồ đề, gọi là phát bồ đề tâm; sau đó, làm cho trí giác bồ đề phát hiện và sự phát hiện ấy liên tục phát triển cho đến viên mãn thành vô thượng bồ đề, gọi là phát bồ đề tâm. Khi đã phát bồ đề tâm như vậy, tức “Phật trí vô thượng thệ nguyện thành”, thì những việc “phiền não vô tận thệ nguyện đoạn”, “chúng sanh vô biên thệ nguyện độ” và “pháp môn vô lượng thệ nguyện học” gọi là an trú bồ đề tâm, tức là sống đúng theo bồ đề tâm ấy. Nhưng sự an trú ấy không thật hiện nổi, gặp đủ mọi sự chướng ngại, là chính vì ngã chấp (phiền não) và pháp chấp (mê hoặc); có đoạn trừ những thứ này mới an trú bồ đề tâm được. Vậy câu hỏi là thế này: Phát bồ đề tâm thì làm cách nào hàng phục tâm mình để an trú tâm

ấy? Vấn đề ở chỗ làm cách nào đoạn trừ được ngã chấp và pháp chấp để phát triển đến viên mãn vô thượng bồ đề. Đáp lại, Phật dạy vắn tắt bằng câu “ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, một câu mà Ngài Huệ Năng đại ngộ khi mới nghe đến.

“Ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, nghĩa đơn giản là nên bằng cách vô sở trú mà vận dụng tâm bồ đề. Vận dụng tâm bồ đề là an trú, là phát tâm bồ đề, tức là đoạn vô tận phiền não, độ vô biên chúng sanh, học vô lượng pháp môn để thành vô lượng trí giác. Nhưng sự vận dụng ấy sở dĩ bị chướng ngại, nguyên nhân chính là do ngã chấp và pháp chấp, tức không đạt được tánh chân không. Tánh chân không là bằng trí bát nhã, tức vô lậu huệ, quán xét ngã và pháp vốn không thật. Vì không thật nên phiền não có thể đoạn, chúng sanh có thể độ, pháp môn có thể học, trí giác có thể thành, nói tóm, có thể an trú, nghĩa là phát triển trí giác bồ đề thành vô thượng bồ đề.

Bởi vậy, nếu nhất niệm bát nhã trí phát hiện, tương ưng với tánh chân như, thì hoá nhiên đại ngộ ngã pháp đều không, không còn chấp trước (vô sở trú) một thứ gì. Mà nhất niệm tương ưng thì niệm niệm tương ưng, làm cho trí bát nhã (nghĩa thứ 3 của bồ đề) càng viên mãn và tánh chân như (nghĩa thứ 8 của bồ đề) càng hiển lộ; bấy giờ bao nhiêu thân độ mới thấy đều là các pháp vốn có, diệu dụng vốn sẵn (nghĩa thứ 9 và thứ 10 của bồ đề), nên khi nghe câu “ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm”, Ngài Huệ Năng đại ngộ và than rằng: Đâu có dè tự tánh vốn tự thanh tịnh, vốn bất sanh diệt, vốn tự viên mãn, vốn bất động chuyển, vốn sanh vạn pháp!

Điều quan trọng cần phải lập lại, là nhất niệm trí bát nhã tương ưng với tánh chân như, tức gọi là kiến tánh đó. Rồi khéo tự hộ trì, sao cho niệm niệm tương ưng để trí bát nhã (thật trí bồ đề) triệt để viên mãn và tánh chân như (chân tánh bồ đề) triệt để hiển lộ, thì công phu ấy là sự tự tánh phát và đăng lưu phát của bồ đề tâm mà Phật đã dạy bằng chữ “sanh kỳ tâm” và Ngài Huệ Năng nói “vận dụng tâm ấy” đó.

* * *

Như vậy là tư tưởng căn bản của Ngài Huệ Năng đã được minh bạch. Vì tư tưởng căn bản này, Ngài Huệ Năng đặc biệt trọng thị trí bát nhã. Điều ấy phù hợp với sự “vận dụng tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh để đi đến Phật quả”. Như đã nói nhiều ở trên, Trí Bát Nhã chính là vô lậu huệ, tức là bản thân của bồ đề. Trí ấy niệm niệm tương ưng với Tánh Chân Như, tức là thật tánh của bồ đề, thì sự niệm niệm tương ưng ấy chính là sự tự tánh phát hiện và đăng lưu phát triển của Bồ đề đó. Cho nên đối với Trí Bát Nhã ta cần phải hiểu kỹ càng.

Trí Bát Nhã cũng gọi là “vô phân biệt trí”, tức trí tuệ quán chiếu các pháp vốn chân không, vốn đồng một thể tánh chân như. Trí ấy có 3 giai đoạn: Khi đang dụng công mà chưa tương ưng với chân như thì gọi là “gia hạnh vô phân biệt trí”; đến giai đoạn đã tương ưng với chân như thì gọi là “căn bản vô phân biệt trí”; sau đó phát khởi hàng sa trí dụng biết rõ hàng sa các pháp thì gọi là “hậu đắc vô phân biệt trí”. Bốn trí của vô thượng bồ đề, trừ thành sở tác trí chỉ có phần hậu đắc, còn 3 thứ kia đủ cả những phần này. Cũng nên biết phần căn bản thường gọi là chân trí hay nhất thể trí, phần hậu đắc thường gọi là tục trí hay nhất thể chủng trí. Tuy nhiên, khi nói Trí Bát Nhã thì thông thường nói đến hành tướng căn bản nhiều nhất. Ta hãy nghe nguyên văn sau đây, những lời Ngài Huệ Năng tự thuật về Trí Bát Nhã.

* * *

“Tất cả mọi người hãy tịnh tâm nhớ đến Ma ha bát nhã ba la mật đa!”. Ngài bảo đại chúng như vậy rồi, một lát, lại nói: Các vị thiện tri thức! Trí Bát Nhã của bồ đề là trí mà người đời ai cũng vốn tự có cả, chỉ vì tâm mê mờ không thể tự ngộ, nên phải nhờ các vị đại thiện tri thức chỉ thị dẫn đạo làm cho kiến tánh. Các người phải biết người ngu cũng như kẻ trí, Phật tánh vốn không sai biệt, chỉ vì mê và ngộ không đồng mà có ngu có trí thôi. Nay tôi nói pháp Ma ha bát nhã ba la mật đa cho các người, làm cho

các người ai cũng được trí huệ cả. Vậy các người hãy để thính.

Các vị Thiện tri thức! Người đời suốt ngày tụng bát nhã mà không biết đến tự tánh bát nhã, thật như kẻ nói đến món ăn mà không bao giờ ăn để no bụng. Nói suông như vậy, vạn kiếp cũng không được kiến tánh, thì có ích lợi gì. Các vị Thiện tri thức! Ma ha bát nhã ba la mật là Phạm ngữ, dịch là đại trí huệ đáo bỉ ngạn. Điều đó phải tâm làm, không chỉ miệng nói. Miệng nói mà tâm không làm thì chỉ như huyễn hóa, như lộ điển mà thôi; miệng nói tâm làm thì tâm miệng tương ưng, bản tánh là Phật chứ không có gì khác nữa.

Ma ha là đại, đại là tâm lượng quảng đại, in như hư không, không có giới hạn, không hình không sắc, không thị phi, không ái ố; mười phương quốc độ đều là hư không, diệu tánh vốn không, không có một pháp gì là thật, chính đó: tự tánh chân không của mọi người. Các vị Thiện tri thức! Nhưng đừng nghe tôi nói không thì liền chấp là không. Thứ nhất là đừng chấp không. Cho dầu không tâm tính tọa thì cũng là cái không vô ký đó. Các vị Thiện tri thức! Hư không kia mà vẫn bao hàm cả vạn tượng, hết thủy nhật nguyệt tinh tú, sơn hà đại địa, khe suối sông ngòi, cỏ cây rừng rú, người ác kẻ thiện, thiện pháp ác pháp, thiên đường địa ngục, cho đến đại hải tu di cũng đều bao hàm trong hư không ấy; tự tánh chân không cũng vậy. Các vị Thiện tri thức! Tự tánh chân không bao hàm vạn pháp nên gọi là đại; vạn pháp ở cả nơi chân tánh mọi người; nên sự dụng tâm là thấy điều ác cũng như thấy điều thiện của mọi người, tâm mình không làm theo cũng không khước từ, không ghét bỏ cũng không thiên vị, không nhiễm trước như hư không, nên gọi là đại. Các vị Thiện tri thức! Các đại như vậy người mê chỉ miệng nói, kẻ trí thì tâm hành. Lại có một hạng mê mờ không tâm tính tọa, trăm điều không nghĩ đến, bèn tự xưng là đại. Hạng người như vậy đừng bao giờ nói với họ, bởi lẽ họ là tà kiến đấy. Các vị Thiện tri thức! Tâm lượng quảng đại, châu biến pháp giới, dụng tức liễu liễu phân minh, quán chiếu tất cả, tất cả là một, một tức tất cả, khứ lai tự tại, tâm thể viên dung, chính đó: Trí Bát Nhã. Các vị Thiện tri thức! Toàn thể Trí Bát Nhã đều từ tự tánh phát sanh, không phải đâu ở ngoài đem vào: vận dụng tâm tánh như vậy mà đừng lầm đi, thì gọi là chân tánh tự dụng, một chân thật thì tất cả đều chân thật. Tâm lượng chỉ dung đại sự, không thể đi theo đường nhỏ. Miệng đừng suốt ngày nói không mà trong tâm không tu hạnh đó. Làm như vậy không khác gì một kẻ tầm thường tự xưng vua chúa mà không bao giờ làm vua chúa được.

Các vị Thiện tri thức! Bát nhã là gì? Bát nhã dịch là trí tuệ, vậy nơi tất cả chỗ, trong tất cả thời, phải niệm niệm không ngu, thường làm theo trí huệ, như thế tức là hạnh bát nhã đó. Nếu một niệm ngu thì bát nhã mất, mà một niệm trí thì bát nhã sanh. Thế nhân mê mờ, không thấy bát nhã, miệng nói bát nhã mà trong tâm thường ngu; thường tự nói mình tu bát nhã, niệm niệm nói không, mà không hề nhận thức được chân không. Bát nhã không hình tướng, tâm trí tuệ là chính nó, lý giải được như vậy gọi là Trí Bát Nhã.

Còn ba la mật là gì? Chữ ấy dịch nghĩa là đáo bỉ ngạn, chính ý là cứu cánh ly phân biệt. Hễ chấp cảnh thì phân biệt phát khởi, khác nào nước nổi sóng cồn: ấy đó là thử ngạn. Hễ ly cảnh thì phân biệt không còn, như nước vĩnh viễn lưu thông: chính đó là bỉ ngạn, nên mệnh danh là ba la mật. Các vị Thiện tri thức! Người mê miệng nói, trong khi nói thì có vọng có trái, nếu chú niệm niệm thật hành thì gọi chân tánh. Ngộ pháp ấy là pháp bát nhã, tu hạnh ấy là hạnh bát nhã. Không tu là phàm, mà nhất niệm tu hành thì tự thân ngang Phật. Các vị Thiện tri thức! Phàm phu tức Phật, phiền não tức bồ đề: niệm trước mê là phàm phu, niệm sau ngộ là Phật; niệm trước vướng cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh tức bồ đề.

Các vị Thiện tri thức! Ma ha bát nhã ba la mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trú ở, không đến đi, tam thế chư Phật xuất sanh từ trong đó. Phải dùng đại trí huệ đả phá ngũ uẩn phiền não trần lao, tu hành như vậy quyết định thành Phật đạo, biến tham sân si thành giới định huệ. Các vị Thiện tri thức! Pháp môn như vậy từ một Bát nhã sanh tám vạn bốn ngàn trí huệ, tại sao, vì người đời có tám vạn bốn ngàn trần lao, nếu không trần lao ấy tức là trí tuệ thường hiện, không ly tự tánh. Ngộ pháp này tức không niệm, không nhớ, không vướng, không khởi mê vọng, vận dụng tánh chân như của

minh, dùng trí huệ quán chiếu, đối với tất cả các pháp không lấy không bỏ, ấy đó: kiến tánh thành Phật vậy.

Các vị Thiện tri thức! Nếu muốn nhập thậm thâm pháp giới, nhập bát nhã tam muội, thì phải tu hạnh bát nhã, trì tụng Kinh Kim Cang, tức được kiến tánh. Kinh ấy năng lực vô lượng vô biên, trong Kinh Phật đã tán dương rõ ràng, ở đây không thể nói hết được. Pháp môn Kim Cang là tối thượng thừa, Phật vì người đại trí mà nói, vì người người thượng căn mà dạy; kẻ tiểu căn tiểu trí nghe tất tâm nghi ngờ, tại sao, ví như cơn mưa dữ dội, thành ấp làng xóm gặp phải thì bị cuốn đi như cuốn chiếc lá rụng vậy, nhưng gặp bể cả thì cơn mưa ấy không làm cho bể cả thêm hay bớt. Bực đại thừa, bực tối thượng thừa hãy nghe kinh Kim Cang thì tâm liền khai ngộ, biết bản tánh tự có trí bát nhã, nên thường tự vận dụng trí huệ mà quán chiếu, không cần văn tự. Kinh Kim Cang mà gặp Trí Bát Nhã của bản tánh chúng sanh cũng như cơn mưa lớn quay về bể cả vậy, hợp lại một bản thể. Các vị Thiện tri thức! Người tiểu căn nghe đốn giáo này thì cũng không khác chi cây cỏ mà gốc rễ không to, nếu bị cơn mưa lớn tất phải tự ngã hết, không thể to lớn được. Người tiểu căn, cái Trí Bát Nhã vốn có thì đâu có khác gì với kẻ đại trí, vậy mà vì lẽ gì nghe pháp không tự khai ngộ? Ấy là bởi tà kiến nặng nề, phiền não quá sâu, khác nào thái dương bị mây lớn che khuất, nếu không được luồng gió mạnh thổi bạt đi thì ánh sáng thái dương ấy không hiện ra được. Vậy nên Trí Bát Nhã không có đại căn tiểu cơ, chỉ vì chúng sanh tự tâm hoặc mê hoặc ngộ mà không đồng nhau thôi. Hễ mê tự tâm thì hướng ngoại tu hành tìm Phật, chưa ngộ tự tánh, như thế đó là tiểu căn; còn nếu khai ngộ đốn giáo thì không chấp ngoài mà tu, cảnh nơi tự tâm thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao không khi nào ô nhiễm được, ấy đó là kiến tánh. Các vị Thiện tri thức! Trong ngoài không mắc, khứ lai tự tại, trừ diệt tâm chấp trước, thông suốt vô ngại: tu được hạnh như vậy là không sai khác gì với Kinh Bát Nhã hết. Các vị Thiện tri thức! Hết thấy kế kinh và toàn thể văn tự đều vì người mà đặt ra, đều do tánh trí huệ mà kiến lập được. Nếu không bởi thể nhân thì hết thấy vạn pháp vốn tự không có, nên biết vạn pháp vốn bởi người mà phát hiện, hết thấy kinh sách vì người mà nói ra. Người có ngu có trí, ngu là tiểu căn, trí là đại cơ, người ngu học hỏi người trí, người trí thuyết pháp cho người ngu, người ngu hoá nhiên tâm trí khai ngộ thì không khác biệt gì với người trí hết. Các vị Thiện tri thức! Không ngộ thì vốn là Phật mà làm chúng sanh, khi nhất niệm ngộ được thì chúng sanh ấy là Phật. Vậy nên nếu biết vạn pháp đều ở nơi tự tâm thì đốn kiến chân như tự tánh. Kinh Bồ tát giới có dạy “ta vốn nguyên là tự tánh thanh tịnh, nếu biết tự tâm, thấy tự tánh, là thành Phật đạo tất cả”. Kinh Tịnh danh cũng có dạy rằng “tức thời hoá nhiên khai ngộ, được lại bản tâm”. Các vị Thiện tri thức! Tôi ở nơi Ngài Hoàng Nhẫn Tổ Sư mới nghe, là ngay dưới câu nói tức thì khai ngộ, đốn kiến chân như bản tánh, vậy nên đem giáo pháp ấy truyền bá ra, làm cho những người học đạo đốn ngộ bồ đề, ai nấy tự quán bản tâm, tự kiến bản tánh. Nếu tự mình không ngộ được thì phải tìm đại thiện tri thức, tức những người đã lý giải pháp tối thượng thừa, để họ trực thị đường chánh cho. Thiện tri thức là đại nhân duyên, tức là hóa đạo làm cho ta được kiến tánh. Hết thấy thiện pháp đều do Thiện tri thức mà phát khởi ra được. Tam thế chư Phật, mười hai bộ kinh đều ở trong tâm tánh vốn tự có đủ, nhưng không tự ngộ được thì phải cầu Thiện tri thức chỉ thị cho mới thấy, còn nếu tự ngộ thì cần ngoại cầu. Tuy nhiên, nếu nhất định cho rằng phải có Thiện tri thức để cậy nhờ giải thoát thì vô lý. Tại sao vậy? Vì trong tự tâm có trí thức tự ngộ. Nếu khởi tà mê, vọng niệm điên đảo, thì thiện tri thức ở ngoài dù chỉ dạy cũng không cứu chữa được. Nếu khởi chân chánh bát nhã mà quán chiếu, thì ngay trong một sát na vọng niệm diệt hết. Nếu biết tự tánh thì một khi giác ngộ tức đến Phật quả.

Các vị Thiện tri thức! Trí huệ quán chiếu, nội ngoại minh triệt, biết tự bản tâm. Nếu biết bản tâm tức được bản tánh giải thoát tức là Bát Nhã tam muội. Bát Nhã tam muội là ly niệm. Ly niệm là gì? Là mình kiến tất cả pháp, tâm không nhiễm trước. Như vậy dùng ra thì khắp tất cả mà không trú ở vướng mắc một chỗ nào. Chỉ thanh tịnh tự tâm, xuất 6 thức ra 6 căn mà đối với 6 trần vẫn không nhiễm không tạp, khứ lai tự tại, thông dụng vô ngại, ấy đó là Bát nhã tam muội, tự tại giải thoát gọi là hạnh ly niệm. Nếu trăm điều không nghĩ, tuyệt diệt tâm niệm, thì đây là đảo ngược pháp lại mà trôi lấy mình, ấy là biên kiến. Các vị Thiện tri thức! Ngộ pháp ly niệm thì vạn pháp đều thông đạt, ngộ pháp ly niệm thì thấy cảnh giới chư Phật, ngộ pháp ly niệm thì đến Phật địa.

Các vị Thiện tri thức! Ai được thì đem pháp môn đốn giáo này chuyển cho những người đồng thấy đồng làm, phát nguyện thọ trì như là thờ Phật vậy, chung thân không lùi bước. Ấy vậy, muốn vào thánh vị phải truyền thọ pháp này. Nhưng từ xưa đến nay chỉ mặc nhiên truyền thọ. Tuy không được dấu pháp này, nhưng những người không thể đồng thấy đồng làm, thì hãy hướng dẫn họ bằng pháp khác, không được truyền phú pháp này, vì lẽ chỉ tổn hại cho họ mà tuyệt đối không ích lợi gì. Tôi căn dặn như vậy là vì e người ngu không hiểu thì sẽ phỉ báng pháp môn này, khiến họ trăm kiến ngàn đời đoạn Phật chủng tánh.

Cuối cùng, Ngài Huệ Năng có nói một bài tụng mà Ngài mệnh danh là vô tướng, và nói không kể tại gia hay xuất gia, đều có thể và phải tu theo bài tụng ấy. Mà quả vậy, bài tụng vô tướng thật là quan trọng. Nội dung không những diễn đạt tư tưởng căn bản của Ngài Huệ Năng, mà còn bao gồm hết thầy tư tưởng đặc thù và an lạc diệu hạnh của Ngài nữa, nên cuốn sách này để vào đoạn cuối cùng biến thành bài tổng kết về Ngài Huệ Năng.

-o0o-

II.2. TƯ TƯỞNG ĐẶC THÙ

a) Thuyền

Ngài Huệ Năng là vị Tổ Sư thứ năm của Thiền Tôn Trung Hoa, như vậy một trong những tư tưởng đặc thù của Ngài mà ta phải nói trước hết, là Thuyền.

Thuyền là gì? Nguyên trong toàn bộ Phật giáo, Thuyền là một hệ thống phương pháp có tính cách thực tiễn từ đầu chí cuối, nhằm mục đích làm cho “tâm nhất cảnh tánh”, nghĩa đơn giản là chuyên nhất cho đến đồng nhất với đối tượng mà trí mình quán sát. Trong những bước đầu tiên, và chỉ những bước ấy mà thôi, Thuyền nhu cầu những điều kiện cần thiết sau đây: ở một nơi thích hợp, điều hòa sự ăn uống và cơ thể, quyết tâm và kiên nhẫn. Tổng hợp toàn bộ của Phật giáo về Thuyền, ta có thể thấy những mục phiêu đã tạo thành những đặc chất rõ rệt như sau: điều hòa cơ thể và tâm lý thành một trạng thái không loạn động một cách thụ động như sổ tức quán chẳng hạn; hướng tâm lý tập thành và phát triển trong những đức lý như từ bi quán chẳng hạn; hướng tâm trí về sự thật để chuyển nếp sống phù hợp sự thật ấy như nhân duyên quán chẳng hạn; cứu xét căn nguyên của các pháp mà thực chất chỉ là các ý niệm biểu hiện, để thể nghiệm bản chất đồng nhất và chân thật, như tứ như thật trí sắp lên — mục phiêu này đã phá vỡ lãnh vực của bản ngã; sau hết, thấu hiểu được đặc tính và sự liên hệ của từng pháp một và hoạt dụng được nó như pháp giới quán chẳng hạn. Điều cần chú ý hơn nữa, là Thuyền, tức định, không phải tách biệt và có trước hay sau huệ. Định và huệ vốn là 2 tâm sở được áp dụng với một đối tượng: sự chuyên nhất vào đối tượng ấy là định, sự quán sát đối tượng ấy là huệ. Chỉ trong mục phiêu cơ bản của những bước đầu tiên, mới thấy sự chuyên nhất phải đi trước mà thôi. Thuyền, như vậy, có phải là một chương trình bắt buộc không? Không. Bởi lẽ hoặc do một trình độ đặc biệt, hoặc do người hướng dẫn đặc biệt, tuy trường hợp này rất hiếm, mà Thuyền bước vào được ở đâu tốt ở đó. Duy những kẻ thậm chí 4 thánh chủng — biết vừa đủ trong sự ăn, mặc và ở, ham thích như một nhu cầu về sự làm điều thiện — là điều kiện cơ bản mà cũng chưa có như chúng ta, thì những mục phiêu của Thuyền phải thành một chương trình mà không nên có cái công vọng vượt bực.

Nói đại lược về Thuyền rồi, bây giờ ta nói đến Thuyền của Thiền tôn. Thuyền ấy quả đã đến một cấp bậc không thấy. Ta có thể đặt vị trí mà không thấy nghi ngờ mấy, khi nói Thuyền của Thiền tôn là “tứ như thật trí” sắp lên. Chính bởi lẽ đó, Thuyền ấy đi hẳn vào cương vị “thuận theo tánh không loạn động của chân như”, và những kẻ trình độ chưa thấu hay thiếu người dẫn đạo, đều bị cái bệnh “cuồng thuyền” cả. Một điều nên chú ý là vị tất những người được Thuyền của Thiền tôn đã qua hết thập-hồi- hướng và sắp hết da-hạnh-vị để đương nổi Thuyền của tứ như thật trí sắp lên; mà vì phước duyên thâm hậu, vì gặp được người dẫn đạo mà Ngài Huệ Năng mệnh danh là đại thiện tri thức, thì muôn

một cũng có người có thể “nhất niệm tương ưng” hoát nhiên khai ngộ, rồi khéo tự hộ niệm nên “niệm niệm tương ưng”, thì trường hợp này chính là đa số các vị đắc pháp trong Thuyền tôn, kiến tánh thành tổ sư đó. Nhưng “nhất niệm tương ưng” thì đồng, mà chính vì “niệm niệm tương ưng” bởi công phu “khéo tự hộ niệm”, nên sâu cạn không phải không cách nhau cả trời vực.

Bây giờ ta hãy lắng nghe Ngài Huệ Năng dạy về Thuyền của Thuyền tôn. Trước hết, đây là danh hiệu của Thuyền, những danh hiệu phù hợp với kệ kinh: “Bát nhã tam muội là ly niệm. Ly niệm là gì? là mình kiến tất cả pháp, tâm không nhiễm trước”. “Các vị Thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là nơi tất cả chỗ, không kể đi đứng nằm ngồi, thường thuần nhất trực tâm. Thế nên kinh Tịnh danh có dạy “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là tịnh độ”. Như vậy không nên tâm hạnh quanh co, chỉ miệng nói chất trực; không nên nhất hạnh tam muội mà không hành theo trực tâm. Chỉ và phải thực hành trực tâm, nghĩa là đối với tất cả pháp đừng có chấp trước. Người mê mờ chấp trước pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, bảo rằng hãy ngồi yên đừng động đậy, đè nén không cho tâm niệm mống lên, rồi nói đấy là nhất hạnh tam muội, thì hiểu như thế thật ra chỉ làm cho mình đồng với loài vô tri giác, và đảo ngược lại, chính nó làm trở ngại cho Thuyền đó”.

Thuyền, tức định như vậy, liên quan với huệ như thế nào? Ngài Huệ Năng dạy: “Định huệ là một, không phải hai. Định là thể của huệ, huệ là dụng của định. Khi huệ thì định ở nơi huệ, khi định thì huệ ở nơi định. Như thế đó gọi là định huệ đẳng học. Các người học đạo đừng nói định trước huệ sau, hay định sau huệ trước. Hiểu như vậy là tách biệt pháp thể ra là hai ý niệm đối lập. Rồi miệng nói thì hay mà trong tâm không quý gì cả, chỉ có cái tiếng định huệ mà định huệ không đồng nhất. Nếu tâm với miệng đều quý, trong ngoài là một, thì định huệ đồng đẳng, điều ấy hãy tự ngộ mà tu hành, chứ không ở nơi sự tranh luận. Tranh luận trước sau thì không khác gì những kẻ mê mờ, không khừ hết được cái niệm hơn thua, như vậy chỉ tăng thêm ngã pháp và không thoát được bốn tướng. Các vị Thiện tri thức! Định huệ như ánh sáng cây đèn vậy: có đèn thì sáng, không đèn thì tối, cây đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của cây đèn, danh từ tuy hai mà bản thể chỉ có một. Định huệ cũng y như vậy đó”.

Bản chất của Thuyền như thế nào? Ngài Huệ Năng dạy: “Các vị Thiện tri thức! Tọa thuyền là thế nào? Trong pháp môn này, sự không chướng ngại, tức đối với tất cả cảnh giới phân biệt không phát khởi, như vậy gọi là “tọa”, tự tánh bất động gọi là “Thuyền”. Các vị Thiện tri thức! Thuyền định là gì? Ngoài ly tướng là Thuyền, trong không loạn là định. Ngoài mà trước tướng thì trong liền loạn động, ngoài nếu ly tướng thì trong tâm liền không loạn động. Bản tánh tự tịnh, tự định, chỉ vì phân biệt và vướng mắc cảnh giới nên loạn động. Vậy nếu đối cảnh mà tâm không loạn, đó mới thật là định. Các vị Thiện tri thức! Kinh Bồ tát giới có dạy rằng: Ta vốn nguyên tự tánh thanh tịnh. Vậy nên trong niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành thì tự thành Phật quả”.

Nói tóm, Thuyền như vậy có thể nói vắn tắt là ly niệm, tức thuận theo tự tánh bất động mà đối cảnh vô phân biệt. Thuyền như vậy quả thật là quá khó và chính vì quá khó mà quá dễ dàng bị lạm dụng, tạo thành những người mà Thuyền tôn gọi là “cuồng thuyền” và sở tu của họ chỉ là “thuyền bịnh”. Hạng này xưa không ít mà nay cũng không phải không có. Đặc chất của họ là tự hào vô tướng, là nói tánh mà thôi. Nhưng không biết họ sẽ nghĩ thế nào khi nghe chính Ngài Huệ Năng — mà mặc nhiên họ tự cho là đồ đệ của Ngài, đã thống trách như sau: “Thứ nhất là đừng chấp không; cho dầu không tâm tịnh tọa thì cũng là cái không vô ký đó”. “Lại có một hạng mê mờ không tâm tịnh tọa, trăm điều không nghĩ đến, bèn tự xưng là đại; hạng người như vậy đừng bao giờ nói với họ, bởi lẽ họ là tà kiến đấy”. “Nếu trăm điều không nghĩ, tuyệt diệt tâm niệm, thì đấy là đảo ngược pháp lại mà trói lấy mình, ấy là biên kiến”.

Thuyền như vậy, tầm dụng tâm sơ đẳng khởi sự từ đâu? Bản chất của Thuyền là “thường không nhiễm ô” nên khởi sự là thuận ngôn, là tuyệt thị phi. Hãy nghe Ngài Huệ Năng dạy: “Thuyền vốn không chấp tâm, không chấp sự thanh tịnh, cũng không chấp sự bất động. Chấp tâm làm sao khi vọng tâm chỉ như huyễn hóa. Còn sự thanh tịnh thì tự tánh vốn thanh tịnh, chỉ vì vọng niệm khuấy lấp chân như, vậy

chỉ ly niệm là tánh tự thanh tịnh, chứ nếu khởi tâm chấp thanh tịnh thì đảo lại thành một thứ thanh tịnh hư vọng; nhưng hư vọng vốn không thực thể, chính sự chấp trước là hư vọng đó, vậy nên sự thanh tịnh vốn vô tướng, đừng nên dựng lên tướng thanh tịnh nói đó là dụng công, làm như vậy chỉ chướng ngại tự tánh, đảo lại, bị chính sự thanh tịnh ràng buộc đó. Còn sự bất động mà muốn thực tập, thì chỉ thấy mọi người mà đừng tìm thị phi thiện ác của họ, ấy đó là tự tánh bất động, chứ nếu làm như những kẻ mê mờ thì thân tuy không động mà mở miệng là nói đến thị phi trung đoản của kẻ khác, như vậy thực là trái ngược đạo pháp”. “Vạn pháp ở cả nơi chân tánh, nên sự dụng tâm là thấy điều ác cũng như điều thiện của mọi người, tâm mình không làm theo cũng không khước từ, không ghét bỏ cũng không thiên vị; không nhiễm trước như hư không... Điều ấy người mê chỉ miệng nói, kẻ trí thì tâm hành”.

Sau hết, hãy nghe Ngài Huệ Năng tổng kết về Thuyết: “Các vị Thiện tri thức! Pháp môn này xưa nay vốn tôn chỉ là vô niệm, thể tánh là vô tướng và căn bản là vô trú. Vô tướng là đối cảnh mà ly cảnh. Vô niệm là niệm mà ly niệm. Vô trú là bản tánh đối với hết thảy thiện ác cho chí thân thù, ngay khi bị khiêu khích, châm biếm, khinh thường và chiếm đoạt, đều không hết, không nghĩ đến sự trả đũa, tác hại, niệm niệm không nghĩ đến đối tượng đã thấy nghe; nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, niệm niệm liên tục, thì chính đó: sự ràng buộc lấy mình, vậy nên đối cảnh không trú ở bằng niệm niệm liên tục, thì chính đó: sự giải thoát; vì vậy, vô trú là căn bản của pháp môn này. Các vị Thiện tri thức! Ly hết thảy các tướng gọi là vô tướng, ly tướng là pháp thể thanh tịnh, nên lấy vô tướng làm thể tánh. Các vị Thiện tri thức! Đối cảnh tâm không nhiễm, gọi là vô niệm; nơi tâm niệm thường ly cảnh, không đối cảnh sanh tâm, nếu chỉ trầm điếu không nghĩ, tuyệt bỏ cái niệm đi, thì một niệm tuyệt bỏ tức là chết mất và thọ sanh ở chỗ khác, chính đó là sự lầm lạc to lớn mà người học đạo phải suy nghĩ; và không thấu hiểu được ý chỉ của pháp này mà tự lầm mình thì còn khả thứ, nếu đem ra khuyến dụ người khác, thì thật mê mờ mà không thấy lại còn phỉ báng cả kinh sách của Phật nữa, bởi vậy lập vô niệm làm tôn chỉ. Các vị Thiện tri thức! Bởi những kẻ mê mờ miệng nói kiến tánh mà đối cảnh thì niệm, niệm tức tà kiến nổi lên, hết thảy trần lao vọng tưởng đều phát sanh từ đó, mà tự tánh thì vốn không có một pháp gì nắm được, nếu có một cái gì nắm được mà nói họa phúc — thì họa là cố định không thể sám hối trừ bỏ, phúc là cố định không thể phát sanh và phát triển — chính đó là tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tôn chỉ. Các vị Thiện tri thức! Vô là vô cái gì? Niệm là niệm cái gì? Vô là không có 2 ý niệm đối lập, tức không có trần lao (nói tóm, không phân biệt). Niệm là niệm bản tánh chân như. Chân như là thể của niệm, niệm là dụng của chân như; niệm mà thuận dụng chân như tự tánh, thì 6 căn tuy thấy nghe hay biết mà không nhiễm vạn cảnh, chân tánh thường tự tại, thế nên kẻ kinh dạy rằng: khéo nơi sự phân biệt các pháp, thì đệ nhất nghĩa không loạn động”.

b) Kiến tánh

Nói đến Thuyết là nói đến “kiến tánh”, một đặc trưng của Thuyết tôn. Vì vậy, xét về Thuyết của Ngài Huệ Năng xong, ta hãy xét tư tưởng về “kiến tánh” của Ngài. Do tư tưởng về Thuyết mà ta đã thấy ở trên, chúng ta có thể thấy không phải kiến tánh mới có Thuyết, lại càng không phải Thuyết đem lại sự kiến tánh. Chính Thuyết là kiến tánh rồi đó. Tuy nhiên, trên cách trình bày cũng như cái dụng nói theo danh từ, kiến tánh là căn bản mà Thuyết là “khéo tự hộ niệm”, là phát triển sự kiến tánh ấy.

Kiến tánh, nghĩa đen là thấy tánh, diễn đạt thành từ ngữ thấy bản tánh hay thấy tự tánh, hay rõ ràng hơn, thấy tự tánh chân như. Điều phải tìm hiểu là thấy như thế nào? Tánh là gì?

Duy thức học phân tích mỗi sự Biết, bao quát hết thảy thấy nghe hay biết, có 3 giai đoạn — mặc dầu thực sự chỉ thoáng cái là đủ cả: Trước tiên là tự tánh, nghĩa là chỉ biết đối tượng mà thôi; kế đó là kế đạt, tức nhận định tốt hay xấu; tiếp theo là tùy niệm, tức ý niệm ưa hay ghét. Giai đoạn tốt hay xấu, ưa hay ghét là phiền não rồi đó. Rồi ưa thì chiếm đoạt, ghét thì chống đối: hành động như vậy gọi là nghiệp. Điều quan trọng trong sự phân tích ấy, là để ta thấy rõ qu asát na tự tánh chỉ biết thuần túy rồi, đến kế đạt tốt xấu và tùy niệm ưa ghét, là căn cứ vào đâu mà tốt xấu ưa ghét? Chính là căn cứ

vào sở thích của mình mà thôi. Thế cho nên đối tượng đến 2 giai đoạn này không còn nguyên vẹn và chính xác của chân tướng, mà thực sự là sở thích tạo nên hình ảnh riêng biệt của sở thích: hình ảnh ấy càng hợp với sở thích càng không có nơi chân tướng của đối tượng, mà chỉ được kết hợp bởi tiếng gọi (danh) và ý niệm (tướng) mà thôi. Do đó, sự Biết mất thăng bằng, rối loạn trong đời sống phiền não. Đời sống ấy, như vậy, càng phù hợp sở thích nghĩa là càng khía cạnh, thì càng xa chân tướng có tính cách đơn thuần và toàn diện (nói theo chân lý) và chiếm đoạt cho mình cái hợp sở thích đồng thời trút bỏ cho người cái trái sở thích (nói theo luân lý). Đời sống ấy là đời sống mê mờ.

Như vậy, chính xác là sự Biết ở giai đoạn tự tánh vốn không tội lỗi gì hết, nhất là cái Biết ấy rất chính xác đối với chân tướng của đối tượng, nên Duy thức học mệnh danh là hiện lượng. Đối tượng của hiện lượng, như vậy, là đối tượng đơn thuần và toàn diện, nguyên vẹn, đối tượng ấy Duy thức học mệnh danh là tánh cảnh. Hiện lượng và tánh cảnh như vậy là toàn diện của chân như mà danh từ chính xác gọi là ly ngôn pháp tánh. Hễ phản bản hoàn nguyên, víu lấy hiện lượng và tánh cảnh như vậy, tức là đời sống giải thoát đó.

Duy thức học còn nói rõ ràng đệ lục thức là công thủ tội khôi trong 2 đời sống đó. Nó mạnh nhất trong sự kế đạt và tùy niệm, nhưng huệ tâm sở của nó nếu nhất niệm tương ưng với hiện lượng, rồi khéo tự hộ niệm để niệm niệm liên tục tương ưng, thì sẽ đến giai đoạn thuần hiện lượng duyên chân như tánh cảnh, bấy giờ gọi là căn bản vô phân biệt trí (bát nhã trí). Rồi do căn bản đó, tức thuận tánh khởi dụng, muôn ngàn trí dụng hoạt dụng các pháp, hoàn thành hậu đắc vô phân biệt trí.

Hiểu như vậy rồi, bây giờ nói cương vị của sự kiến tánh. Cùng một nhận định với Duy thức học, Thuyền tôn cũng phân tích sự Biết ra đệ nhất phong đầu, nghĩa đen là ngọn núi thứ nhất và ngọn núi thứ hai, diễn đạt sự khó bám víu của sự Biết. Đệ nhất phong đầu là tự tánh, đệ nhị phong đầu là kế đạt và tùy niệm. Đệ nhị phong đầu còn được gọi là tương tục tâm, một danh từ rất đúng để diễn đạt cái tính cách thêm thắt, nối đuôi một cách vô lý. Còn kiến tánh là đệ nhất phong đầu, chỉ hiện lượng biết tánh cảnh. Như chúng ta đã được nghe, Ngài Huệ Năng dạy điều này rất chính xác: “Niệm niệm không nghĩ đến đối tượng đã thấy nghe; nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, niệm niệm liên tục không cắt đứt (trong sự ưa ghét và chiếm đoạt chống đối), thì chính đó: sự ràng buộc lấy mình; vậy nên đối cảnh không trú ở bằng niệm niệm tương tục (mà chỉ niệm niệm tương ưng với đệ nhất phong đầu một cách khéo tự hộ niệm) thì chính đó: sự giải thoát”.

Như vậy là ta có thể tạm chấm dứt ở đây lời tiểu dẫn về kiến tánh. Nhưng trước khi chấm dứt, câu hỏi này tự nhiên phải được đặt ra và giải đáp: Nếu sự kiến tánh là đệ nhất phong đầu như vậy, thì đáng lẽ ai cũng sống với nó trước khi đến đệ nhị phong đầu, nhưng tại sao thấy có vẻ trái ngược, chúng ta chỉ sống với đệ nhị phong đầu và chắc chắn là vì nó mà lấn át đệ nhất phong đầu, làm cho ta không bám víu được? Đúng là như vậy. Đệ nhị phong đầu tuy là “tương tục tâm” mà thôi, nhưng khốn nỗi, lụy kiếp thiên sanh ta càng sống càng bồi đắp cho nó, đến nỗi tập khí nó tạo thành sức mạnh lấn át và khuất lấp đệ nhất phong đầu đi, làm cho ta hiện lượng vẫn thường trú, bao giờ cũng có trước và là căn bản của sự Biết, vậy mà cơ hồ như đối cảnh ta chỉ có và chỉ sống với “tương tục tâm”. Và như đã nói tính chất nó qua giai đoạn kế đạt và tùy niệm, “tương tục tâm” tính chất của nó bao giờ đối cảnh cũng có 2 ý niệm đối lập: nhìn một vật cũng như nghe một tiếng, hễ tốt thì không phải xấu, xấu thì không phải tốt, trung tính thì không tốt xấu. Bởi vậy, nỗ lực mà sống được với cái Biết đơn thuần thì lần lần trừ được “tương tục tâm” biểu hiện 2 ý niệm đối lập tạo ra bao nhiêu trần lao phiền não ấy. Ngài Huệ Năng đã dạy: “Vô là không có 2 ý niệm đối lập, tức không các trần lao”. Thấy cái sức mạnh của đệ nhị phong đầu thì đáng sợ thật, nhưng thấu hiểu đệ nhất phong đầu mới là căn bản thường trú, nên thật chúng ta đã có một lòng tin kiên cố. Do đó, nếu trình độ kém, nếu không gặp được đại thiện tri thức, nhưng y theo vị thứ của Thuyền mà thực tập thì sự kiến tánh ta sẽ đạt được một cách chắc chắn, mặc dầu không bằng và không may mắn như những người trong muôn một, có một trình độ lợi căn, có túc duyên thâm hậu, hoặc gặp được đại thiện tri thức nên nhất niệm tương ưng, hoá nhiên khai ngộ.

Bây giờ đến đây chúng ta đã có thể lắng nghe Ngài Huệ Năng dạy về tư tưởng kiến tánh của Ngài.

Trước hết, bản tánh vốn thanh tịnh và kiến tánh mới thành Phật: “Các vị Thiện tri thức! Tự tánh bồ đề bản lai thanh tịnh, vận dụng tâm ấy tức nhiên thành Phật”. “Bồ đề vốn không phải cây bồ đề, gương sáng cũng không phải đài gương sáng, tự tánh bản lai không có một vậ tợ ô nhiễm, thì lau chùi bụi bặm nơi chỗ nào?” Nhưng chính vì bản tánh thanh tịnh, nên đối cảnh vô sở trú là kiến tánh, thấy bản tánh đủ cả: “Đến câu ung vô sở trú nhi sanh kỳ tâm, ngay nơi câu nói ấy tôi liền đại ngộ tất cả vạn pháp không rời tự tánh, bèn bạch với Tổ Sư Hoàng Nhãn: đâu có dè tự tánh vốn tự thanh tịnh, vốn bất sanh diệt, vốn tự viên mãn, vốn bất động chuyển, vốn sanh vạn pháp!”. Và Ngài dẫn lời Phật dạy: “Kinh Bồ tát giới có dạy: Ta vốn nguyên tự tánh thanh tịnh, vậy nên trong niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành thì thành Phật quả”.

Bản tánh là như vậy, thì cần chi phải dụng công tu chứng? Câu hỏi này thật là định lý, không những của Thuyền tôn mà còn là của toàn bộ Phật pháp đối với bản tánh, một câu nói được Ngài Huệ Năng nhận định là kiến tánh: “Tu chứng tức bất vô, nhiễm ô tức bất đắc”. Cần phải tu chứng nhưng thực sự thì sự nhiễm ô vốn không thực thể, chính vì nhiễm ô vốn không thực mà phải tu chứng bản tánh thanh tịnh và nhất là có thể tu chứng được. Ở một giai đoạn tu chứng sâu hơn, câu ấy lại có nghĩa tu chứng là phải niệm niệm tương ưng với đệ nhất phong đầu (bản tánh thanh tịnh) vì lẽ đệ nhất phong đầu bản lai vốn không có, không bị sự ô nhiễm của đệ nhị phong đầu; đệ nhị phong đầu thực sự chỉ là một trạng thái rối loạn như mắt bị quáng mà thôi, không phải sự quáng ấy có thực ngoài con mắt.

Bản chất của kiến tánh là gì? Kiến tánh là thế nào? Hãy nghe Ngài Huệ Năng dạy: “Nơi tất cả chỗ, trong tất cả thời, phải niệm niệm không ngu, thường làm theo trí tuệ, như thế tức là hạnh bát nhã đó”. “Không vướng không khởi mê vọng, vận dụng tánh chân như của mình, dùng trí tuệ quán chiếu, đối với tất cả các pháp không lấy không bỏ, ấy đó: kiến tánh tác Phật”. Kiến tánh, như vậy, là cần phải vượt trên lãnh vực của danh từ và ý niệm, thể nghiệm chân tướng đơn thuần và toàn diện: “Phải biết bản tánh tự có cái trí bát nhã và tự dùng trí ấy mà thường thường quán chiếu, chứ không liên hệ đến văn tự”. Bởi vậy, đây là lời dạy quan trọng hết sức cho sự kiến tánh: “Chỉ ở nơi tự tâm thường phát khởi chánh kiến làm cho trần lao phiền não không thể nhiễm ô, ấy tức là kiến tánh”. Cho nên: “Các vị Thiện tri thức! Việc chánh của chúng ta là phải từ tự tánh mà khởi dụng, trong tt cả thời niệm niệm tự tịnh tâm mình, tự tu tự hành để thấy đức Phật của tự tâm; phải tự hóa độ theo tự tánh và phải tự tu theo giới pháp của tự tánh mới được”. Nói tóm, “Ngu mê tạo tội là tự mở tri kiến chúng sanh ra đó, mà chánh tâm quán chiếu tự tánh, bỏ ác làm lành là tự mở tri kiến chư Phật vậy; phải niệm niệm mở tri kiến chư Phật mà đừng khai tri kiến chúng sanh”.

Hễ kiến tánh thì tự cụ túc hết thảy công đức và diệu dụng: “Phải dùng đại trí tuệ đả phá ngũ uẩn phiền não trần lao, tu hành như vậy quyết định biến tham sân si thành giới định huệ, như vậy từ một bát nhã trí sanh tám vạn bốn ngàn trí, vì người đời có bốn vạn tám ngàn trần lao, nếu không trần lao ấy tức là trí huệ thường hiện, không ly tự tánh”. “Thường kiến bản tánh thì chân thật diệu dụng, đó gọi là công đức”. “Người kiến tánh thì cũng lập được — tức lập tất cả điều thiện, phá cũng được — tức phá hết thảy điều ác, khứ lai tự tại, không vướng mắc, không trở ngại, tùy trường hợp mà hoạt dụng, theo ngữ khí mà đối đáp, phổ hiện diệu dụng mà không ly tự tánh”. Nói tóm, “tự tâm thường sanh trí huệ, không rời tự tánh tức là phước điền”, nên điều tối kỵ và tối thận trọng, là “Các người cẩn thận, đừng quán sự yên tĩnh và làm trống không tâm mình; tâm tánh vốn thanh tịnh, không có chi đáng giữ, cũng không có chi cần bỏ; hãy nỗ lực và hãy tùy duyên hoằng dương đạo pháp và giáo hóa quần sanh”.

Kiến tánh, như vậy, tuy không phải cầu ở người khác, nhưng sự dẫn đạo của các vị đại thiện tri thức là yếu tố quan trọng. “Trí Bát nhã của bồ đề là trí mà người đời ai cũng vốn tự có cả, chỉ vì tâm mê mờ không thể tự ngộ, nên phải nhờ các vị đại thiện tri thức chỉ thị dẫn đạo làm cho kiến tánh”. “Cái trí Bát Nhã vốn có thì đâu có khác gì với kẻ đại trí, vậy mà vì lẽ gì nghe pháp không tự khai ngộ? Ấy là bởi vì tà kiến nặng nề, phiền não quá sâu, khác nào thái dương bị mây lớn che khuất, nếu không được luồng gió mạnh thổi bạt đi thì ánh sáng thái dương ấy không thể hiện ra được”. Vậy nên “người ngu học hỏi người trí, người trí thuyết pháp cho người ngu, người ngu hoá nhiên khai ngộ thì cùng với người trí không khác biệt gì hết”. Sau hết, muốn kiến tánh “thì phải tu hạnh bát nhã, trì tụng Kinh Kim Cang,

tức được kiến tánh”.

Một khi kiến tánh thì đương xứ đại dụng: “Các vị Thiện tri thức! Toàn thể trí bát nhã đều từ tự tánh phát sanh, không phải đâu ở ngoài đem vào: vận dụng tâm tánh như vậy mà đừng lằm đi, thì gọi là chân tánh tự dụng, một chân thật tất cả đều chân thật. Tâm lượng chỉ dung đại sự, không thể đi theo đường nhỏ”. “Minh kiến tâm tánh, tâm không nhiễm trước, như vậy, dùng ra thì khắp tất cả mà không trú ở vướng mắc một chỗ nào: Thanh tịnh tự tâm thì xuất 6 thức ra 6 căn mà đối với 6 trần vẫn không nhiễm, không tạp, khứ lai tự tại, thông dung vô ngại”. “Niệm mà thuận dụng chân như tự tánh thì 6 căn tuy thấy nghe hay biết mà không nhiễm vạn cảnh, chân tánh thường tự tại, thế nên khế kinh dạy rằng: khéo nơi sự phân biệt các pháp thì đệ nhất nghĩa không loạn động”.

Bởi vậy, “Nhược năng tỏa mộc xuất hỏa, ứ nê định sanh hồng liên: nếu nỗ lực kéo cây ra lửa thì bùn lầy nhất định mọc lên sen hồng” và đối với sự kiến tánh, nên “phát nguyện thọ trì như thờ phụng chư Phật vậy, chung thân không lùi bước”, bởi lẽ “minh kiến tâm tánh mới gọi là Bồ tát”.

c) Đàn dương (gồm 4 kỳ án)

Bây giờ ta cứ xét đến tư tưởng của Ngài Huệ Năng về phương diện “đàn dương”, nghĩa là hạ thấp giá trị của việc này, để cao giá trị của việc nọ. Điều này thực là quan trọng. Ngày xưa Phật thuyết pháp có 4 nguyên tắc tất đàn, trong đó có cái nguyên tắc vị nhân, thí dụ cũng đồng một hạnh bố thí mà đối với người cần để cao thì Phật để cao mà đối với người cần hạ thấp thì Phật hạ thấp. Điều quan trọng là phải biết rõ ai là người đáng để cao, ai là người cần hạ thấp, và để cao, hạ thấp phù hợp với ích lợi mà ý mình định hướng dẫn họ. Như vậy, không bao giờ ta nên cho là định lý trong sự để cao hay sự hạ thấp, mà phải hiểu cái giá trị qua một không gian và thời gian nào đó, nghĩa là chỉ đối với một hay một nhóm người. Và chính vì vậy, ngoài những nguyên tắc diễn tả những giá trị phổ thông (1 tất đàn) và giá trị chân lý (2 tất đàn), nguyên tắc vị nhân (3 tất đàn) này phối hợp với nguyên tắc đối trị (4 tất đàn) làm cho Phật giáo thành những diệu dụng linh động vô cùng vô tận, không những cho một thời và một nơi, mà cho tất cả và hết thảy.

Ngài Huệ Năng cũng đã áp dụng được nguyên tắc vị nhân tất đàn. Rồi chúng ta sẽ thấy, qua tài liệu đã ghi lại, Ngài đàn dương những việc gì, nhưng ta cần phải hiểu cái giá trị của những việc ấy ngay ở đây, đúng như lời Ngài đã nói, những việc ấy chỉ “tùy phương cõi mở” mà thôi. Và chính vì vậy mà có giá trị. Rất kỵ ở chỗ nếu ta lằm cho đấy là những định lý rồi khuôn theo mà để cao không nhằm người, hạ thấp không phải lúc, thì đúng như Phật dạy, là làm cho sữa để hổ biến thành thuốc độc.

Những sự đàn dương trong đời Ngài Huệ Năng không ít. Nổi nhất, như chúng ta đã thấy và sẽ còn thấy, là thống trách sự đại ngôn, không ngôn, phải trái, và chấp không. Nhưng ở đoạn này chúng ta chỉ nên và cần phải cứ xét đến 4 việc mà do sự làm cho nặng nề lên củ người sau, cả 4 việc biến thành những kỳ án thực sự.

c1. Ly Văn Tự

Việc trước hết là vấn đề ly văn tự, nói xác thực là không biết chữ chứ không phải không lập văn tự. Tuy nhiên, vấn đề này thực Ngài Huệ Năng đã hạ thấp nhiều hơn để cao. Nói để cao thì quả có đó, bởi vì chính tự Ngài, Ngài nói đến nổi ngôn ngữ Ngài cũng không đúng (vì sanh trưởng ở Lãnh Nam); bởi vì chính Ngài lấy cái thân một người quê mùa bán củi mà kiến Tánh tác Tổ; chính Ngài 3 phen nhờ người khác đọc cho nghe mà hiểu về bài kệ của Ngài Thần Tú, về kinh Niết Bàn và về kinh Pháp Hoa; cũng chính Ngài nói “Chư Phật diệu lý phi quan văn tự” và “Bản tánh tự có trí bát nhã, tự dùng trí ấy thường thường quán chiếu mà không cần văn tự”. Nhưng chỉ có bao nhiêu đó mà thôi, không hơn cũng không kém. Ở đây cũng nên xác nhận Ngài Huệ Năng quả không biết chữ thật, bởi vì ai đã đọc nguyên văn kinh Pháp bảo đàn mới thấy thuần những ngữ khí “thuyết thông bởi tôn thông” (nói năng thu suốt vì đã thấu suốt tôn chỉ). Ngày nay có người đoán định Ngài biết chữ vì thấy Ngài có dẫn kinh, nhưng cứ

xét kỹ, cũng chính vì sự dẫn kinh ấy mà chúng mình Ngài không biết chữ. Trước sau, toàn kinh Pháp bảo đàn — mà ta đã thấy và sẽ còn thấy phù hợp với đa số kinh luận chánh yếu của Đại thừa — chỉ là “thuyết thông” mà dẫn kinh vẹn vẹn có 5 lần: 2 lần dẫn câu “ta vốn nguyên tự tánh thanh tịnh” của Bồ tát giới kinh, tức kinh Phạm võng, và “hoát nhiên khai ngộ, được lại tịnh tâm”, “trực tâm là đạo tràng” và “khéo nơi sự phân biệt các pháp thì đệ nhất nghĩa không loạn động” của kinh Tịnh danh tức kinh Duy Ma.

Đề cao chỉ có thể mà thôi, nhưng sự ly văn tự quả thật đã được Ngài Huệ Năng hạ thấp giá trị không ít. Sự thật hiển nhiên là ngữ khí suốt đời Ngài tuy không hạ thấp nhưng tuyệt nhiên không đề cao gì hơn sự ly văn tự cả. Ngược lại, toàn diện ngữ khí ấy chỉ bộc lộ tính cách thuyết thông của tôn thông, là “tùy phương cõi mở: tùy trường hợp mà hoạt dụng, tùy ngữ khí mà đối đáp”. Rồi chính Ngài nói: “Tôi truyền tâm ấn của Phật, đâu dám nói trái với kệ kinh của Ngài”. Và thống trách: “Những kẻ chấp không — đúng là những kẻ tự bảo chỉ Tánh mà không Tướng đó — phỉ báng kinh Phật, động miệng là nói không dùng văn tự. Nhưng nếu không dùng văn tự thì cũng không dùng ngôn ngữ mới phải, nhưng chính ngôn ngữ ấy là tướng của văn tự rồi đó. Họ lại còn bảo đạo không lập văn tự, thì chính 2 chữ không lập cũng là văn tự mà là văn tự nặng nề. Họ thấy ai nói thì chê ngay là vướng mắc văn tự. Nhưng các người phải biết mình tự làm cho mình mê mờ thì điều ấy miễn nói, chứ lại còn phỉ báng kinh Phật dạy nữa. Các người không được phỉ báng kinh Phật dạy, vì như thế thì tội lỗi và những sự chướng ngại bởi tội lỗi ấy gây ra, sẽ vô số”. Đặc biệt là những lời mà kinh Pháp bảo đàn đã nêu lên cái tiêu đề phú chúc; hãy chiêm nghiệm học tập cho kỹ những lời ấy, được dịch ngay sau đây, để thấy thái độ của Ngài Huệ Năng với pháp tánh và pháp tướng, với văn tự và ly văn tự, với thuyết pháp và không thuyết pháp: “Một ngày nọ, Ngài Huệ Năng gọi tất cả các vị đệ tử đã đắc pháp lại, dạy rằng: Các ông không giống với những người khác; sau khi ta mất, hãy mỗi người đi giáo hóa một nơi. Đây, ta chỉ cho các ông cách thuyết pháp để khỏi mất tôn chỉ. Hãy cử lên 3 khoa pháp môn và hoạt dụng 36 thứ đối lập, rồi hoặc đề cao hoặc hạ thấp, đều thoát ly hai ý niệm cực đoan, thuyết nhất thể pháp mà dùng ly tự tánh. Gặp ai hỏi pháp, thì họ nói gì ta cũng biết là bao hàm những pháp đối lập, và rút cuộc tổng quát trong 3 khoa pháp môn cả. Ba khoa pháp môn là 5 ấm, 12 nhập và 18 giới. Riêng 18 giới gồm 6 căn, 6 cảnh và 6 thức: tự tánh bao hàm vạn pháp mệnh danh là tạng thức, khởi tư lượng thành chuyển thức phát hiện 6 thức, xuất 6 căn, duyên 6 cảnh. Mười tám giới như vậy đều là tự tánh khởi dụng đó: tự tánh nếu tà thành 18 tà, tự tánh nếu chánh thì thành 18 chánh, và tà dụng là chúng sanh mà chánh dụng tức Phật dụng. Nhưng dụng ấy biểu hiện ở đâu? Biểu hiện nơi những pháp đối lập vốn cũng do tự tánh mà có. Những pháp đối lập nhau ấy, ngoại cảnh có 5, là trời với đất, mặt trăng với mặt trời, sáng và tối, âm với dương, nước với lửa; pháp tướng do ngôn ngữ diễn đạt có 12; ngôn ngữ với các pháp, có với không, có sắc với không sắc, có tướng với không tướng, hữu lậu với vô lậu, sắc với không, động với tĩnh, thanh với trọc, phàm với thánh, tăng với tục, già với trẻ, lớn với nhỏ; dụng trực tiếp của tự tánh có 19: sở trường với sở đoản, tà với chánh, ngu độn với khôn ngoan, mê mờ với giác ngộ, loạn với định, hiền từ với độc ác, giới hạnh với tội lỗi, ngay thẳng với cong queo, thật với dối, hiểm hóc với ngay thẳng, phiền não với bồ đề, thường với vô thường, thương xót với tàn hại, mừng với giận, phóng xả với keo lẩn, tiến với thoái, sanh với diệt, pháp thân với sắc thân, hóa thân với báo thân. Tổng cộng tất cả 36 thứ đối lập, nếu lý giải mà hoạt dụng, tức là đạo pháp đó; bao gồm hết thầy kinh pháp, hoặc hạ thấp hoặc đề cao, thoát ly 2 ý niệm đối lập, xứng tánh hoạt dụng, nói năng với người; ngoài đối cảnh mà ly cảnh, trong biết không mà rời không, nếu vướng cảnh thì tà kiến được nuôi dưỡng, nếu nắm không thì vô minh được tăng thêm. Người chấp không có cái tội phỉ báng kinh sách, mở miệng là nói không dùng văn tự. Đã nói không dùng văn tự thì đáng lẽ cũng đừng nói năng. Chính nói năng là tướng của văn tự rồi đó. Nói đạo không lập văn tự thì chính 2 chữ không lập cũng là văn tự vậy. Rồi thấy người nói thì phỉ báng, bảo rằng thế là vướng mắc văn tự. Nhưng các ông phải ý thức rằng tự mê thì miễn nói, đặng này lại phỉ báng kinh Phật dạy nữa. Nhưng không được phỉ báng kinh Phật dạy, vì như thế tội chướng vô số. Còn ngoài đối cảnh trước tướng, bày ra các phương thức để cầu sự chân thật, hoặc mở ra đủ các đạo tràng để bình nghị nhược điểm của lý lẽ có không, những người như vậy mấy kiếp cũng không thể kiến tánh, bảo tu thì làm cho người bị cái nạn “trăm điều không nghĩ”, bít lấp cả tự tánh, bảo đừng tu thì làm người cho bùng dậy tà niệm. Vậy các ông phải “như

pháp tu hành” và thật hành “vô trú tướng pháp thí”. Nếu các ông thể ngộ được những lời tôi dạy đây, y theo đó mà giảng nói, y theo đó mà hoạt dụng, y theo đó mà thực hành, y theo đó mà làm việc, thì tức là không đánh mất tôn chỉ. Ai hỏi các ông, hỏi có thì đem không ra, các thức khác cũng vậy, làm cho họ nhận thấy được 2 ý niệm đối lập, thật sự, chỉ là đối đãi với nhau, nghĩa là nhờ không mà có, nhân đó phát minh pháp tánh trung đạo”.

c2. Tây Phương Tịnh Độ

Bây giờ tới vấn đề “Tây phương tịnh độ”. Tây phương tịnh độ là một pháp môn căn cứ kinh Di Đà mà thiết lập. Pháp môn ấy chứng minh đức Phật Di Đà và thế giới Cực Lạc là biểu tượng thanh tịnh của tâm tánh (cũng như hết thảy mười phương quốc độ đều là biểu tượng của tâm tánh ấy); nếu cái dụng tư duy của tâm tánh được đồng nhất (bất loạn) với danh hiệu đức Phật Di Đà, một danh hiệu biểu hiện tất cả đức lý của tâm tánh, thì sẽ vắng sanh, nói cho đúng, là sẽ hiện bày quả báo của thế giới Cực Lạc; mà chúng ta rất cần phải cầu nguyện vắng sanh Cực Lạc, vì lẽ ở đây là một hoàn cảnh làm cho ta “không còn thoái chuyển” nữa đối với trí giác Vô thượng của Phật, do vậy, sẽ tùy ý hiện thân trở lại hóa độ vô lượng chúng sanh, hoàn thành trí giác ấy. — Phương pháp vắng sanh Cực Lạc, như vừa nói, trước tiên và đơn giản nhất là “chấp trì danh hiệu của đức Phật Di Đà” để thanh tịnh tự tâm làm cho tâm được “nhất tâm bất loạn”, đồng thời phải thật hành 3 loại phước đức phụ thuộc, bao gồm mọi việc làm có tính cách phát triển trí huệ hiểu biết Phật pháp và nỗ lực ích lợi thiết thực cho mọi người theo khả năng. Tiểu dẫn như vậy cũng đã thừa đủ để thấy “Tây phương Cực Lạc” đơn giản còn hơn Thuyền là một, hết thảy mọi trình độ đều thật hành được nghĩa là không có tính chất lộng hiểm là hai.

Nhưng cái ưu điểm thứ hai này lại sanh ra một cái tệ, là ai cũng thật hành được nên sự phổ biến tạo thành tình trạng hời hợt. Cũng hết như tính chất quá cao của Thuyền bị lạm dụng thành bọn “cuồng Thuyền” vậy. Tình trạng hời hợt về sự tu tịnh độ thật là chán ngán. Nhất là nếu tình trạng ấy đi song song với “cuồng Thuyền” nữa, thì thật đã thành vấn đề. Tình trạng ấy như thế nào? Ai cũng là “Lâm Tế chánh tông” và “Nam Mô A Di Đà Phật” từ lâu đã là tiếng chào nhau. Vậy mà Thuyền thì không biết tâm tánh là gì, Tịnh thì chẳng nghĩ đến sự tịnh tâm, khiến cho hiện trạng Phật giáo phổ biến đến mức chót nhưng sự hoạt dụng trong đời sống thiếu vắng hẳn cứ thiếu.

Chính vì lẽ đó, ta đã thấy Ngài Huệ Năng thống trách rất nhiều “cuồng Thuyền” và đối với sự niệm Phật hời hợt, không biết đến sự tịnh tâm (nhất tâm bất loạn), Ngài muốn chấm dứt. Thái độ của Ngài là chưa nên nói đến việc vắng sanh tịnh độ, vì đó chỉ là cái quả; điều quan trọng là phải chú ý cái nhân: phải tịnh tâm. Mà tâm tịnh thì độ tịnh. Nên thái độ và phương pháp của Ngài là hạ thấp cái quả mà đề cao cái nhân, để cảnh giác mọi người niệm Phật chú ý cái nhân ấy, nghĩa là phải niệm Phật một cách nhất tâm bất loạn, chứ không thể hời hợt mà mong vắng sanh Cực Lạc được. Thái độ này lại còn có cái ý niệm kiến thiết “nhân gian tịnh độ”, lưu ý những người niệm Phật phải chấp trì hồng danh của Phật để thanh tịnh tự tâm và phải thực hành 3 loại phước đức phụ thuộc như đã nói để thanh khiết hóa xã hội mình đang sống, chính đó là “thực chứng tịnh độ”, cái nhân để “vắng sanh tịnh độ”. Ta hãy nghe lời Ngài nói sau đây: “Người ngộ giáo lý tịnh độ thì tự tịnh tâm mình, nên Phật có dạy rằng tùy tâm mình thanh tịnh thì quốc độ thanh tịnh”. “Người ngộ giáo lý tịnh độ thì ở đâu cũng là một, nên Phật dạy tùy sở trú xứ hằng an lạc; cho nên tâm địa chỉ không có các điều bất thiện thì Tây phương Cực Lạc cách đây không xa. Nếu lòng ấp ủ những điều bất thiện thì niệm Phật vắng sanh sao được, vậy nên nay tôi khuyên các vị Thiện tri thức hãy trước hết trừ khử 10 điều ác, niệm niệm kiến tánh, thường hành sự ngay thẳng, thì trong khoảnh khắc thấy được Di Đà Từ Tôn”. “Không đoan thập ác thì Phật nào đến rước, không ngộ niệm Phật mà cầu sanh Tây phương thì Tây phương đường xa biết ngần nào”. “Tự tánh mê là chúng sanh, tự tánh ngộ là Phật đà. Tánh từ bị là Quán Âm, tánh hỷ xả là Thế Chí, tánh năng tịnh là Thích Ca, tánh bình trực là Di Đà, tánh nhân ngã là tu di, tánh tà vạy là bể cả, tánh phiền não là sóng gió, tánh độc hại là cá dữ, tánh đối trá là quỷ thần, tánh trần lao là éch nhái, tánh tham sân là địa ngục, tánh ngu si là súc sanh, vậy nếu trừ nhân ngã thì khuyển đảo núi tu di, bỏ tà vạy thì vơi cạn nước bể cả, phiền não không thì sóng gió tắt, độc hại hết thì thú dữ tan, bấy giờ giác tánh của tâm địa phóng đại quang minh, chiếu phá tâm độc, làm cho hết thảy các tội địa ngục nhất

thời tiêu diệt, “như vậy là trong ngoài trong suốt như cảnh giới tây phương” (tức tạo thành nhân gian tịnh độ). Nếu không tu như vậy, làm sao đến đó” (tức nếu không tạo thành nhân gian tịnh độ thì làm sao vắng sanh tây phương thế giới). “Các vị Thiện tri thức! Nếu muốn tu hành như vậy thì tại gia cũng được, không cần ở chùa: chỉ tâm thanh tịnh là tự tánh tây phương đó! Hãy nghe bài kệ của tôi sau đây:

Tâm mà bình là giữ giới đó,
Hạnh mà thẳng là tu thuyền vậy,
Ân thì hiếu dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì thương mến anh em,
Nhượng thì hòa mục tất cả,
Nhẫn thì việc ác không thể náo động,
Nếu kéo dây ra lửa được,
Thì bùn lầy quyết định mọc sen hồng!
Coi lời cay đắng là thuốc hay,
Biết tiếng trái tai là lời trung thật.
Hễ cải quá thì trí huệ phát hiện,
Chứ ấp ủ sự xấu xa thì trong tâm nhất định không hiền.
Phải làm sự ích lợi như là nhật dụng thường lệ vậy,
Chứ thành đạo không phải chỉ do sự bỏ tiền ra!
Hãy hướng vào trong tâm mà tìm trí giác bồ đề,
Chứ hướng ngoại cầu sự huyền hoặc một cách lao nhọc mà chi!
Thực hành y như thế này,
Tịnh độ ở ngay trước mắt.

c3. Ngài Thần Tú

Bây giờ đến câu chuyện Ngài Thần Tú, một câu chuyện khá quan trọng về phương diện nhân cách, nhất là tâm lượng gương mẫu của người xuất gia.

Câu chuyện như thế này, tổng kết theo những điều mà ta đã thấy rải rác ở trước. Nguyên Ngài Thần Tú là thủ chúng của Ngài Ngũ Tổ Hoàng Mai, còn Ngài Huệ Năng là người đắc pháp. Cả hai Ngài không có điều gì gọi là xấu đối với nhau. Chỉ đứng trên phương diện những điều giảng dạy, Ngài Huệ Năng nhận định pháp của Ngài Thần Tú là tiếp độ những người tiệm ngộ. Nhưng từ đó cho đến ngày nay, hễ nói đến một trong hai Ngài, ai cũng có cảm giác Ngài Thần Tú không xứng đáng.

Sự thật, như ta đã thấy, thì điều ấy cần phải xét lại. Cố nhiên, nếu đối với những người đốn ngộ thì pháp của Ngài Thần Tú (ta được thấy qua bài kệ Ngài đã làm và giới định huệ mà Chí Thành thuật lại) không thể tiếp độ họ được. Lại cũng cố nhiên, nếu xét trình độ giác ngộ thì Ngài Thần Tú đang ở da-hạnh-vị là cùng. Nhưng đứng về phương diện nhân cách thường tình mà xét, thì quả thật hai Ngài đã xứng đáng với nhau, và quan trọng nhất, là tuy chưa kiến tánh mà phong độ và tâm lượng của Ngài Thần Tú — mà ta thấy được qua chính lời Ngài Huệ Năng tự thuật và những điều chính Pháp Hải, người chép lời Ngài Huệ Năng thành kinh Pháp bảo đàn, ghi lại — thật đáng làm gương mẫu cho ta, những kẻ chưa giác ngộ và thói thường là “kiến tha thắng sự, tâm sanh tật đổ” (thấy ưu điểm của người, lòng nổi đổ kỵ). “Từ khi Nam Bắc phân hóa, thì các Ngài (Thần Tú và Huệ Năng) chủ trì 2 bên bỏ hết bỉ ngã”. “Năm Thần Long nguyên niên, hoàng đế nhà Đường hạ chiếu như sau: Trẫm thỉnh An đại sư và Tú đại sư cúng dường trong cung và mỗi khi vạn việc hơi rảnh thì Trẫm hỏi đạo lý nhất thừa cũng hai Ngài. Hai Ngài thôi nhượng rằng: Nam phương có Ngài Huệ Năng là người mật thọ y pháp của Tổ Sư Hoàng Nhẫn, truyền tâm ấn của Phật, hoàng thượng nên thỉnh Ngài mà hỏi”. Cách nay trên một ngàn hai trăm năm, trước mặt vua chúa như vua chúa Tàu, mà thôi nhượng người khác như vậy, cái lượng

đó mới hy hữu làm sao! Nhưng chưa hết đâu; ta còn được biết: “Đồ chúng của Ngài Thần Tú thỉnh thoảng chê Nam tôn rằng Tổ Sư không biết một chữ thì có sở trường gì. Ngài Thần Tú nghe vậy, bảo rằng: Ngài Huệ Năng được vô sư trí, thâm ngộ thượng thừa, ta thiệt không bằng. Huống chi Thầy ta là Tổ Sư thứ năm đã đích thân, truyền phú y pháp cho Ngài thì há phải Ngài không có gì. Ta hận không thể đi xa thân cận Ngài Huệ Năng, ngồi đây mà nhận sự trọng đãi của quốc gia một cách vô ích. Vậy các người đừng lưu luyến ở đây, hãy qua Tào Khê bái yết Ngài để giải quyết đời mình. Bảo đồ chúng như vậy rồi, một ngày nọ Ngài Thần Tú sai một người môn đồ tên là Chí Thành ra đi, với những lời căn dặn như sau: Ông thông minh nhiều trí, hãy vì ta đến Tào Khê nghe pháp, nghe được điều gì thì hết lòng ghi nhớ để về nói lại cho ta”. Một người chưa giác ngộ mà tâm lượng và phong độ đến như vậy, thực hết lời tán dương. Cho nên ta không lấy làm lạ khi thấy Ngài Thần Tú không được đặc pháp mà đạo tràng của Ngài vẫn thanh hành như Ngài Huệ Năng, đến nỗi đương thời ai cũng bảo “Nam thì Năng, Bắc thì Tú” và Pháp Hải ghi rằng “Hai tôn đều thanh”.

Bây giờ ta thảo luận về pháp của Ngài Thần Tú. Trước hết, chính Ngài Huệ Năng thuật cho ta biết Ngài Thần Tú không hề có tâm lý vọng cầu tổ vị: “Ngài Thần Tú suy nghĩ: nếu ta mong được ngôi vị tổ sư thì thế là tâm lý bất thiện, có khác chi đem tâm niệm phàm phu chiếm đoạt địa vị bậc thánh”. “Ngài Thần Tú bạch với Tổ Sư Hoàng Mai rằng: bài kệ con làm ra, con không dám cầu tổ vị, con chỉ xin Ngài từ bi xét cho con coi có chút trí huệ nào không mà thôi”. Nhưng bài kệ của Ngài Thần Tú làm ra không phải không có giá trị, nhất là đối với chúng ta. Nếu nói đốn ngộ, kiến tánh, thì bài kệ của Ngài Thần Tú chưa có trình độ ấy thật. Nhưng muốn được sẽ đốn ngộ, sẽ kiến tánh, thì bài kệ ấy thật là hợp cơ. Những lời của Ngài Hoàng Mai nói sau đây, thật sự không phải là đánh lạc đồ chúng: “Quan Cung phụng, thôi, đừng vẽ lên vách này những bức vẽ để lưu truyền cúng dường nữa. Thật là phiền ông từ xa đến đây. Nhưng trong kinh có dạy: phàm các hình tượng đều là hư vọng. Vậy chỉ nên giữ bài kệ này lại trên vách cho mọi người thọ trì. Y theo bài kệ này mà tu thì khỏi sa vào ác đạo. Y theo bài kệ này mà làm thì được đại lợi ích. Nói rồi, Ngài lại dạy đồ chúng hãy thắp hương mà kính lễ và trì tụng bài kệ ấy thì sẽ được kiến tánh”. Nội dung bài kệ ấy xin nhắc lại với sự phiên dịch như sau: “Thân như cây bồ đề, tâm giống đài gương sáng, Thường thường siêng lau chùi, đừng để dính bụi nhơ”. “Thường thường siêng lau chùi”, đó là cái công phu mà nếu ta xao lãng, nhất là cho không đáng chú ý bằng bài kệ của Ngài Huệ Năng, thì hỡi ơi, cái căn bản đã mất rồi vậy!

c4. Lương Vũ Đế

Bây giờ đến cái kỳ án cuối cùng, và thực sự là một kỳ án, ấy là việc Lương vũ đế. Nếu một trường hợp nào đó cần lắm, chúng ta nên nghiên cứu rất kỹ về nhà vua này. Hiện giờ chỉ nói vắn tắt rằng Lương vũ đế đã được sư đồ Ngài Thái Hư phát giác là A dục vương của Trung Hoa mà có hơn chứ không kém. Với cái tín niệm “Thắng lợi chân chính là ở Phật Giáo chứ không phải vũ khí”, Lương vũ đế là con người mà “duy kẻ nào làm được những điều không ai làm nổi mới biết được”. Mà quả như vậy. Căn cứ những tài liệu xác thiết như là hồ sơ lưu chiếu của Quảng hoàng minh tập, mà tác giả là Ngài Đạo Tuyên, đã thu thập rất nhiều, thì nhà vua này đã làm được những việc hộ pháp không ai làm nổi thật. Điều quan trọng, là không phải Lương vũ đế chỉ tạo tự độ tăng mà thôi đâu. Con người ấy, tất cả pháp hạnh đều tinh tấn đều đặn. Nhất là phương diện lý giải và thể ngộ Phật Pháp mà văn bút nhà vua còn rõ ràng, thì thực quá cái mức mà ta có thể nghĩ đến. Và, kỳ thay, Lương vũ đế rất phù hợp với Ngài Huệ Năng về phương diện này. Ngài Huệ Năng kiến tánh từ Kinh Kim Cang, thì với Kinh ấy, Lương vũ đế viết:

“Đức Như Lai nói pháp bát nhã thật là pháp vô tướng nhiệm mầu, kinh trí tuệ sâu xa, hiểu với ý niệm có đã sai, mà tìm bằng ý thức không càng trái. Kinh Kim Cang Bát nhã diễn đạt pháp tánh ly sanh diệt, tuyệt trong ngoài; phá rồi phá nữa, cũng không được cái chân của kinh ấy, không rồi không nữa, cũng chưa tỏ chỗ diệu của kinh ấy. Chân để tục để qua hết, pháp tánh pháp tướng siêu việt, tự tâm thể chứng mới là pháp Kim Cang. Thế nên Vô ngôn đồng tử được lễ nhiệm mầu của sự vô ngôn, Bát thuyết bồ tát thấy chỗ sâu xa của sự bất thuyết. Đệ tử học tập chân không, tu hành trí huệ, sớm ngộ đạo vô thượng, khắc kỷ mà phụng hành, nên hằng sa chúng sanh đều là pháp tử, vì trần thế giới đều là đạo tràng”. Đây là trích dịch lời Lương vũ đế bạch Phật khi lễ tụng kinh Kim Cang. Hành và giải kinh

Kim Cang đến cái độ xem ai cũng là bạn tu hành, đâu cũng là nơi hành đạo, thì không phải là chỗ mà tư nghị đạt thấu. Rồi đây là kiến địa của Lương vũ đế mà ta có thể nói là kiến tánh được, qua bài Tịch nghiệp phú, trong đó có đoạn:... (phần này sách gốc là chữ Hán)...

Kiến địa và văn bút thế này, thực đáng mang lời nói đầu trong đó có câu: “Duy người nào làm được những việc không ai làm nổi mới biết được tâm tôi. Tôi lánh phòng thất, không ăn cá thịt, bệnh thường tự chữa, trên bốn mươi năm như vậy. Không ăn sinh vật, cũng không sát hại, ngoại chướng không nạp, nội dục không còn, trừ được 2 thứ này nên tâm ý khai thông, mới tự giác ngộ phiền lụy phát sinh từ đâu”.

Chỉ bấy nhiêu thôi, cũng đủ để thấy Lương vũ đế không phải chỉ tạo tự độ tăng, nhất là không thể nào có cái phong độ quá cỡ là đem việc ấy hỏi công với người. Vậy nhưng câu chuyện thông thường được nghe thì như sau: “Lương vũ đế hội kiến Đức Bồ Đề Đạt Ma, hỏi rằng trăm một đời tạo tự độ tăng, có công đức gì không? Đức Đạt Ma trả lời không có công đức gì cả”.

Câu chuyện này nếu không phải dụng ý để cao việc kiến tánh mà giả thiết ra, nếu không vì một bối cảnh nào khác, thì cũng chỉ là phong độ của Lương vũ đế khi mới hành đạo là cùng. Nhưng đến Ngài Huệ Năng, Ngài vẫn mượn câu chuyện ấy để cao việc kiến tánh mới là công đức: “Làm những việc như trên (tạo tự độ tăng) là cầu phước, không phải công đức. Tự tánh kiến lập vạn pháp mới là công, tâm thể ly niệm mới là đức”. Đúng như vậy, nhất là sự đề cao này đối với những kẻ bôn ba vì hình thức mà quên mất nội dụng. Tuy nhiên, điều ấy có những chỗ cần xét lại, nhất là trường hợp Phật giáo ngày nay.

Trước hết, quần chúng ngày nay phước đức còn chưa làm nổi, có đâu nói đến công đức. Vậy đề cao công đức chỉ làm cho họ có cơ đánh lảng phước đức mà thôi. Trên mặt giáo lý, phước đức ấy chính là đa hạnh mà cũng là diệu dụng của sự kiến tánh đó. Vậy cái tính cách sẽ được kiến tánh của phước đức, đối với quần chúng, bao giờ cũng phải được đề cao.

Thứ đến, chúng ta phải ý thức rằng, xưa và nay, nhất là ngày nay, hình thức, nhất là hình thức có nội dung, như tự viện có quy cũ, tăng sĩ có phong độ, chính là nơi quy tụ tín tâm và nuôi dưỡng tín tâm ấy. Vậy hạ thấp giá trị của hình thức phải rất có ý thức, tức là chỉ nên và rất phải hạ thấp giá trị đối với những hình thức thiếu nội dung cần thiết và tệ hơn nữa, lại chứa đựng một nội dung phi chánh pháp. Nếu không có ý thức đó thì vô tình trúng mưu của ngoại đạo vậy.

Sau hết, trong hoàn cảnh của Phật giáo bây giờ, rõ ràng bao nhiêu tính chất thời đại đang làm le khuynh loát tinh thần bất biến của Phật giáo đó. Vậy hình ảnh hộ trì chánh pháp như Lương vũ đế, một sự hộ trì cả hình thức, giới luật lẫn giáo lý, thật đáng làm cho tỏ rạng lên.

d) Phật tánh

Đáng lẽ tư tưởng đặc thù của Ngài Huệ Năng đối với Phật tánh, phải được sắp lên hàng đầu, hoặc là ngay sau tư tưởng kiến tánh đã phải thảo luận đến. Nhưng chính vì muốn chứng tỏ Phật tánh là tư tưởng huyết mạch của tất cả cuộc đời và tư tưởng của Ngài Huệ Năng, kể cả tư tưởng căn bản và tư tưởng đặc thù, nên chúng tôi để sau hết, với dụng ý lấy tư tưởng Phật tánh làm tư tưởng tổng kết. Cũng phải nói thêm rằng, khi chúng tôi nói tư tưởng Phật tánh là huyết mạch, là bao trùm cả cuộc đời Ngài Huệ Năng, điều ấy thật là đương nhiên và kỳ diệu. — Đương nhiên, vì lẽ đến như Đức Phật đi nữa, từ khi phát tâm tới khi giác ngộ cũng chỉ là Phật tánh biểu hiện. Kỳ diệu, vì lẽ cuộc đời Đức Phật là cuộc đời “khai thị Phật tri kiến (Phật tánh) cho chúng sanh ngộ nhập” và kết thúc bằng kinh Pháp Hoa và kinh Niết Bàn cũng đề cao lên tột bậc cái Phật tánh ấy; thì Ngài Huệ Năng cũng đã làm được như vậy trong phạm vi của Ngài, khi đáp lại câu hỏi “để lời chỉ giáo gì lại cho những người mê mờ sau này được thấy Phật tánh”, Ngài nói: “Nếu biết rõ về chúng sanh tức là thấy được Phật tánh”. Như vậy cũng chưa đủ đâu. Đặc trường của Thuyếtôn mà Ngài Huệ Năng là kỳ nhân trong đó, là nói và chỉ nói sự

kiến tánh. Mà kiến tánh, đến Ngài Huệ Năng, thật sự là kiến Phật tánh chứ không chi khác.

Vậy Phật tánh là thế nào? Phật là giác, tánh có 2 nghĩa, hoặc là thể tánh, hoặc là khả năng giác ngộ, gọi là Phật tánh. Cắt nghĩa như vậy chưa đủ. Hãy đi sâu thêm nữa.

Như trước, trong khi cắt nghĩa bồ đề tâm, đoạn thứ 3 đã nói bồ đề chính là cái “đặc tánh tri giác” chung của hết thầy tâm vương và tâm sở, và cái căn bản làm cho đặc tánh tri giác ấy phát triển chính là huệ tâm sở. Chính cái đặc tánh tri giác trong đó có huệ tâm sở, là khả năng giác ngộ, là Phật tánh đó. Đặc tánh tri giác là khả năng giác ngộ, là vì tri giác ấy chỉ có biết, cái biết ấy nghịch dụng thì biết sai (mê) mà thuận dụng thì biết đúng (ngộ), y như sự chỉ tỏ là đặc tính của cánh tay, nhưng chỉ xuống thì gọi là ngược mà chỉ lên gọi là xuôi. Vậy chính khi cái tay chỉ xuống biết rằng nó có cái khả năng chỉ lên, chính do sự biết sai của đặc tánh tri giác mà biết nó có thể biết đúng, có thể giác ngộ, có thể trở thành trí giác vô thượng của Phật.

Nhưng đặc tánh tri giác là năng y, bản thể sở y của đặc tánh tri giác chính là chân như, nghĩa thứ 8 của bồ đề. Chân như là bản thể nên tức tất cả mà ly hết thầy. Nghịch với chân như mà sống (nghịch dụng) là mê, thuận với chân như mà sống (thuận dụng) là ngộ.

Như vậy, nói Phật tánh ám chỉ khả năng giác ngộ là nói tri giác, nói Phật tánh ám chỉ bản tánh thanh tịnh là nói chân như. Mà chân như là sở y, tri giác là năng y, nên thật ra chỉ là một mà thôi. Người học giáo lý, phải nắm cái lý do này để mà hiểu về Phật tánh, nếu không, khi thấy nói như là tri giác, khi thấy nói như là chân như, rồi mang nhiên không hiểu đích Phật tánh là gì.

Bây giờ ta hãy lắng nghe Ngài Huệ Năng phát biểu tư tưởng đặc thù của Ngài về Phật tánh. Tư tưởng đặc thù ấy nhấn mạnh chính khả năng mê là khả năng ngộ, kỳ dị hơn nữa, chính những sự dụng của mê cũng là yếu tố để ngộ, thí dụ thân tâm ta đây vốn là tội lỗi đó, nhưng thuận dụng thì chúng lại là công cụ thực hiện pháp thân công đức. Xác nhận này thật phù hợp lời Phật đã dạy trong kinh Pháp Hoa: “Phật chủng tòng duyên khởi, thị cố thuyết nhất thừa”. Những lời Ngài Huệ Năng phát biểu sau đây có một ý nghĩa đặc biệt nữa, khi nó là những lời cuối cùng của đời Ngài mà kinh Pháp bảo đàn đã ghi:

“Qua ngày mồng 3 tháng 8, tại chùa Quốc Ân, sau khi dự trai tăng xong, Ngài Huệ Năng bảo đồ chúng: Các ông ngồi lại đây để tôi từ biệt. Pháp Hải bèn bạch rằng: Tổ Sư lưu giáo pháp gì để cho những người mê mờ thấy được Phật tánh? Ngài Huệ Năng dạy rằng: Các người hãy nghe cho kỹ những lời ta nói đây! Những người mê muội nếu biết rõ chúng sanh tức là thấy được Phật tánh; nếu không biết chúng sanh thì vạn kiếp tìm Phật cũng không gặp. Nay tôi dạy các người: “Hễ biết được chúng sanh của tự tâm thì thấy được Phật tánh của tự tâm: muốn tìm thấy Phật phải biết rõ chúng sanh”. Chúng sanh mê Phật tánh, không phải Phật tánh làm mê chúng sanh. Tự tánh mà ngộ được thì chúng sanh là Phật, tự tánh hiềm tà thì Phật là chúng sanh. Các người nếu tâm hiềm hóc thì Phật khuất trong chúng sanh, mà nhất niệm chánh trực thì chúng sanh thành Phật. Tâm ta tự có Phật tánh, Phật tánh ấy mới làm một đức Phật; nếu tâm tự nó không có Phật tánh thì tìm cách nào làm một đức Phật được? Nên tự tâm là Phật, điều đó các người đừng hồ nghi. Tôi để lại cho các người một bài kệ (mà nguyên văn đã trích ra ở chương 1). Về sau, ai thể nhận được ý tứ của bài kệ, thì người ấy tự thấy được tâm tánh, tự thành một đức Phật:

Chân như của tự tánh là đức Phật chân thật,
Còn tà kiến tam độc thật ma vương;
Khi tà kiến thì ma vương chiếm nhà cửa,
Mà chánh kiến thì lúc ấy Phật ngự trong nhà.
Trong tự tánh mà tà kiến thì tam độc phát sanh,
Ấy là ma vương qua lại trong nhà cửa;

Nếu chánh kiến, thì tam độc tự trừ khử,
Thế là ma biến thành Phật mà không ngờ gì nữa.
Pháp thân, báo thân và cả hóa thân nữa,
Bản lai chỉ là một thân này mà thôi,
Vậy nên nếu ai hướng về trong tự tánh mà thấy được,
Thì đấy là cái nhân thành tựu trí giác bồ đề của Phật.
Vốn bởi thân này mà phát giác ra tánh thanh tịnh,
Vậy nên tánh thanh tịnh vốn ở trong thân này đây,
Và tánh ấy điều khiển thân này hành theo chánh đạo,
Thì đương lai thật viên mãn vô cùng tận.
Tánh tội lỗi vốn là tánh thanh tịnh,
Cho nên phải biết tự tánh ấy vốn ly ngũ dục,
Thoáng thấy tánh ấy tức là chân đó.
Thân này nếu gặp được đốn giáo như vậy,
Thì liền ngộ tự tánh thấy đấng Thế Tôn,
Nếu muốn tìm cách khác đi để được làm Phật,
Thì không biết đức Phật thật ấy tìm ở đâu.
Vậy nên nếu nơi tự tâm thấy được tánh chân thật,
Thì tánh chân thật ấy là nhân làm Phật đó,
Chứ không thấy tự tánh mà hướng ngoại tìm Phật,
Thì dụng tâm như vậy là đại si nhân cả.
Đốn giáo mà tôi lưu lại là như vậy,
Thế nhân cần phải tự tu tập theo;
Xin nói để những người học đạo tương lai biết rằng
Không thể nhận được như vậy thì đại mù mờ!

Tra cứu kinh Pháp bảo đàn ở bản được ghi là nguyên bản, thì những lời cuối cùng của Ngài về Phật tánh đây còn có một bài kệ nữa. Bài ấy xét ra rất đúng, vì lẽ hoàn toàn phù hợp với những lời nói đầu mà ta đã thấy:

Mê thì Phật là chúng sanh;
Ngộ thì chúng sanh là Phật.
Ngu si, Phật là chúng sanh;
Trí tuệ, chúng sanh là Phật.
Hiểm hóc, Phật là chúng sanh;
Bình đẳng, chúng sanh là Phật.
Một niệm hiểm hóc phát sanh
Thì Phật khuất trong chúng sanh;
Một niệm bình được ngộ ngã
Thì chúng sanh tức là Phật.
Tâm ta tự có đức Phật,
Phật ấy là đức Phật thật,
Thì tìm Phật ở chỗ nào?

II.3. AN LẠC HẠNH

Kinh Pháp Hoa có dạy rằng: “Thọ trì và truyền bá kinh Pháp Hoa thì phải vào nhà của đức Như Lai, mặc áo của đức Như Lai và ngồi chỗ của đức Như Lai. Nhà của đức Như Lai là tâm đại từ bi, áo của đức Như Lai là nhu hòa nhẫn nhục, chỗ của đức Như Lai là các pháp đều không”. Kinh Pháp Hoa còn dạy cả một phẩm về an lạc hạnh, nhưng căn bản chính là 3 điều này đây. Ba điều này thật là đơn giản và quan trọng, làm căn bản cho hết thảy an lạc hạnh mà ta có thể nói rằng kinh Pháp Hoa chính cương là đây rồi. Ba điều này lại có một sự liên hệ tuyệt đối: từ bi và nhẫn nhục được là do thấu suốt tánh chân không. Và có như vậy mới khai thị ngộ nhập “Phật tri kiến” cho mình và cho người. Thống quán hành trạng và tư tưởng của Ngài Huệ Năng quả thật không quá đáng khi dùng từ ngữ an lạc hạnh để nói sở hành của Ngài.

Nói đến sự thấu suốt chân không, thì ta đã được thấy, ngay khi chưa đắc pháp, Ngài đã ngộ “Tự tâm thường sanh trí tuệ, không rời tự tánh là phước điền” nên giã gạo bữa cửu đều là công đức cả. Rồi “Nơi tất cả chỗ, trong tất cả thời, niệm niệm không ngu, thường làm theo trí tuệ, ấy là hạnh bát nhã”, như thế đã quá đủ.

Nói đến nhu hòa nhẫn nhục thì 15 năm trời trốn tránh pháp nạn, đáng tiếc là nỗi gian nan ấy ta chỉ được nghe mỗi một câu tánh mạng như sợi tơ mà thôi. Nhưng quý nhất chính ở chỗ Ngài Huệ Năng đã xem như không có đến nỗi không nói ra ấy. Rồi ta còn thấy bị đồ chúng của Ngài Thần Tú khinh là không biết một chữ, Ngài cũng không có một phản ứng gì.

Bây giờ nói đến từ bi, thì nổi nhất, như ta đã thấy, ấy là câu chuyện của Chí Triệt đang đem đến ám sát Ngài, vậy mà người ấy vẫn được hóa độ.

Ngoài 3 an lạc hạnh căn bản này, mà tiếc rằng tài liệu quá ít so với sự phỏng đoán để đề cao thêm nữa, ta còn được thấy những điều nổi bật nhất, như sau đây, mà xét kỹ, rất phù hợp với an lạc hạnh trong kinh Pháp Hoa đã dạy.

Trước hết không thân cận quyền quý. Ta còn nhớ vua chúa triệu mà Ngài từ chối. Kế đó, Ngài đặc biệt thống trách sự không ngôn tức nói suông, nói càng. Sau hết, Ngài nhiệt liệt đề cao hạnh bình trực mà chỉ trích nhất là tâm lý quanh co, hiểm hóc.

Thử ngoại, đức khiêm tốn mà Ngài đã nói “trong điều phục tâm tánh, ngoài kính nhường mọi người”, thật đã nổi bật lên trong đời Ngài, thậm chí cả ở nơi sự xung hô với bất cứ ai. Rồi đến đức tính không thị phi: “Tôi thấy là thường thấy lỗi lầm của tâm mình mà không dòm ngó phải trái tốt xấu của người khác”. Thậm chí đức tính này, với Ngài Huệ Năng, được xem như là dụng xứ của Thuyền đó: “Nếu thấy tất cả điều thiện cũng như điều ác của mọi người, tâm như hư không, ấy gọi là đại”, “Chỉ thấy mọi người mà không tìm thấy thị phi thiện ác của họ, ấy đó là tự tánh bất động; chớ như những kẻ mê mờ thân tuy bất động mà mở miệng ra là nói đến thị phi hảo ác của kẻ khác, trái ngược với đạo pháp”. Ngài Huệ Năng quả thật là con người được thể hiện trong câu sau đây “Tâm lượng đại sự, bất hành tiểu đạo”.

Sau cùng, gương mẫu bực nhất và cần phải đề cao nhất, nhân tiện cũng để thấy vô sư trí của Ngài, ấy là lời nói rất phù hợp với Kinh Luận. Ta còn nhớ chính Ngài đã nói “Tôi truyền tâm ấn của Phật, há dám nói trái với kinh Ngài dạy”. Chính điều này đã làm cho chúng ta kinh ngạc, là những lời Ngài dạy rất phù hợp luận Khởi tín, một bộ luận không hề thấy Ngài có sự liên hệ nào. Nhưng, những lời Ngài dạy về tâm tánh, về chân như, về Phật tánh, về Thiện tri thức, về sự thuận tánh khởi dụng, đặc biệt hơn hết là về sự ly niệm và thuyền định, thì không những phù hợp triệt để với Luận Khởi tín về ý nghĩa mà thậm chí văn từ cũng chỉ xê xích chút ít thôi. Kể viết bài này thật kinh ngạc ngay từ đầu, và thâm tâm muốn rằng có dịp sẽ làm một cuộc bình nghị tư tưởng của luận Khởi tín và Ngài Huệ Năng, mà ngay bây giờ, đã có thể kết luận một cách chắc chắn rằng hoàn toàn giống nhau. Phải nói thêm rằng, cho

dấu thấy đích lời Huệ Năng kể đến tên Mã Minh Đại Sĩ là vị Tổ Sư thứ 12 ở Ấn Độ, sự kinh ngạc vẫn chưa giảm được phần nào. Dấu vậy, không lẽ ở đây làm một bảng đối chiếu tư tưởng và như đã nói, cả văn từ nữa, của 2 Ngài. Nên chỉ nêu lên một nhận xét có kết luận mà thôi. Dụng ý chính, là để cho ai nấy không phải chỉ phục Ngài Huệ Năng mà hãy noi gương Ngài ở chỗ “xuất ngôn tu thiệp ư điển chương” mà Ngài Quy Sơn đã tha thiết dạy trong văn Cảnh sách.

Bây giờ, cuối cùng, đã đến lúc có thể trích dịch bài tụng sau đây, mà nguyên văn đã có ở chương 1, để thấy toàn diện an lạc hạnh của Ngài Huệ Năng:

“Khéo phân biệt các pháp tướng,
Thì đệ nhất nghĩa không loạn động”
Chỉ thấu triệt như vậy,
Tức là cái dụng của chân như đó.
Xin nói cho hết thầy những người học đạo,
Phải nỗ lực và chú ý:
Đừng nơi pháp môn Đại thừa,
Mà sanh ra cái trí trong sanh tử.
Nếu nói ra mà thể nhận được,
Thì hãy chung nhau thảo luận nghĩa lý Phật dạy;
Còn thật không thể nhận được,
Thì hãy chấp tay cho họ hoan hỷ.
Thuyền tôn vốn không tranh luận,
Tranh luận thì mất ý đạo;
Mà nắm lấy sự nghịch ý tranh luận,
Thì tự tánh nhập sanh tử rồi đó.

CHƯƠNG III - TỔNG KẾT

Thuyết thông hợp với tôn thông,
Nên như mặt nhật giữa hư không,
Duy truyền pháp kiến tánh,
Xuất thế phá hủy các chủ trương sai lầm.
Pháp không có đốn hay tiệm,
Chỉ do mê hay ngộ mà có chậm có mau,
Nên pháp môn kiến tánh này,
Người mê không thể thấu suốt được.
Nói ra tuy cả ngàn vạn,
Nhưng tôn chỉ vẫn duy nhất,
Ấy là trong cái nhà phiền não tối tăm,
Thường có và phải có mặt trời trí tuệ.
Tà kiến thì phiền não đến,
Chánh kiến thì phiền não đi,
Tà chánh siêu việt cả rồi,
Thì thanh tịnh đến tuyệt đối.
Trí giác vốn là bản tánh,
Chứ khởi tâm tức là hư vọng;
Tịnh tâm mà ở trong hư vọng,
Thì chỉ chánh kiến là không có 3 chương.

Thế nhân muốn tu tập,
Thì đối với tất cả đừng có điều gì chướng ngại,
Thường tự thấy lỗi lầm của mình,
Thì thật xứng hợp với Đạo đó.
Muôn loài tự có đạo niệm,
Nên đừng có tác hại nhau,
Bỏ cái đạo ấy đi mà tìm cái khác.
Thì suốt đời cũng không tìm thấy Đạo.
Lãng nhãng hết một đời.
Rốt cuộc lại tự hối hận;
Chứ muốn được thấy Đạo,
Thì làm theo chánh kiến là Đạo đó.
Tự mình nếu không có đạo tâm,
Thì như kẻ đi trong bóng tối mà không hề thấy được Đạo;
Nếu người chân thật hành đạo.
Thì không tìm thấy lỗi lầm của thế gian.
Nếu thấy lỗi người khác,
Mà mình chê là mình trái;
Nên người lỗi mình đừng chê,
Mình chê là mình tự có lỗi đó.
Tự dẹp bỏ tâm chê bai đi,
Thì đã phá hết phiền não,
Thương ghét không vương mắc trong tâm
An nhiên mà nằm nghỉ.
Muốn nghĩ đến sự hóa độ người khác,
Thì tự mình phải có phương tiện,
Đừng làm cho họ nghi lầm,
Thì tự tánh được phát hiện.
Phật pháp ở trong thế gian,
Không rời bỏ thế gian mà được giác ngộ.
Rời bỏ thế gian mà tìm sự giác ngộ,
Thì đúng như kẻ đi tìm sừng con thỏ vậy.
Chánh kiến gọi là xuất thế,
Tà kiến tức là thế gian;
Tà chánh đều siêu việt,
Thì bản tánh bồ đề uyển nhiên.
Bài tụng này là đốn giáo,
Cũng là thuyết chánh pháp vĩ đại,
Mê mờ nghe cả vạn kiếp,
Ngộ thì chỉ thoáng trong một sát na!

HẾT